UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5134/UBND-KT V/v kết quả kiểm hiện trạng và công tác đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi trước lũ năm 2019 tỉnh Bình Định	*Bình Định, ngày 29 tháng 8 năm 2019*

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi.

Thực hiện Chỉ thị số 1948/CT-BNN-TCTL ngày 20/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác bảo đảm an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ năm 2019; Văn bản số 430/TCTL-ATĐ ngày 29/3/2019 của Tổng cục Thủy lợi về việc thực hiện công tác đảm bảo an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ năm 2019. Sau khi Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra hiện trạng công trình, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

Toàn tỉnh Bình Định có 165 hồ chứa thủy lợi, dung tích các hồ chứa là 585,0 triệu m^3, (trong đó có 160 hồ chứa với dung tích 50.000 m^3 trở lên có tổng dung tích chứa 584,85 triệu m^3), hồ chứa thủy lợi có nhiệm vụ tưới hơn 47.500 ha và bổ sung nước hơn 20.100 ha các trạm bơm, đập dâng; tỷ lệ tưới đạt hơn 80% diện tích đất canh tác và một số hồ có khai thác tổng hợp như nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt, phát điện.

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP

1. Khái quát tình hình quản lý khai thác hồ chứa

a. Kết quả phân loại, phân giao quản lý đập, hồ chứa nước theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP

Tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 về việc ban hành danh mục và phân loại đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Về phân loại hồ chứa theo Nghị định 114/2018/NĐ-CP về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước: Tỉnh Bình Định có 165 hồ chứa thủy lợi, trong đó có 160 hồ chứa thủy lợi có dung tích từ 50.000 m^3 trở lên với dung tích chứa 584,85 triệu m^3 gồm: 65 hồ chứa lớn; 35 hồ chứa vừa; 60 hồ chứa nhỏ.

+ Đối với 65 hồ chứa lớn có: 28 tràn có cửa van; 12 tràn trữ nước sau lũ bằng phai gỗ; 25 tràn tự do (20 tràn đã kiên cố, 5 tràn trên nền tự nhiên).

+ Đối với 35 hồ chứa vừa có: 01 tràn điều tiết lũ có cửa van; 10 tràn trữ nước sau lũ bằng phai gỗ; 24 tràn tự do (15 tràn đã kiên cố, 9 tràn bằng đất).

+ Đối với 60 hồ chứa nhỏ có: 02 tràn có cửa van; 16 tràn trữ nước sau lũ bằng phai gỗ; 42 tràn tự do (15 tràn đã kiên cố, 27 tràn trên nền tự nhiên).

(Gửi kèm Phụ lục 01: Thống kê thông số kỹ thuật hồ chứa nước)

b. Số lượng đập dâng có chiều cao đập Hđ ≥ 5m

Số đập dâng chiều cao lớn hơn 5,0 m là 13 đập/tổng số 278 đập dâng, bao gồm đập: Văn Phong, ngăn mặn sông Lại Giang, Lại Giang, Cây Ké, Cây Gai ngăn mặn Trà Ổ, Bảy Yển, Bình Thạnh, Văn Mối, Nha Phu, Thông Chín, An Thuận, Thạnh Hòa I.

(Gửi kèm Phụ lục 02: Thống kê các đập dâng có chiều cao ≥ 5 m)

c. Về phân cấp quản lý, vận hành đập, các hồ chứa thủy lợi

- Về hiện trạng phân cấp quản lý, vận hành đập, các hồ chứa thủy lợi

+ Công ty TNHH Khai thác Công trình thủy lợi Bình Định quản lý 15 hồ chứa thủy lợi lớn với tổng dung tích 458,0 triệu m^3 và 13 đập dâng có chiều cao đập (Hđ ≥ 5m).

+ Các địa phương quản lý 145 hồ chứa thủy lợi lớn, vừa và nhỏ với tổng dung tích thiết kế 126,85 triệu m^3; *(Chi tiết huyện An Lão có 4 hồ/ dung tích thiết kế 2,70 triệu m^3; Hoài Nhơn 16 hồ/18,70 triệu m^3; Hoài Ân 21 hồ/26,14 triệu m^3; Phù Mỹ 48 hồ/46,42 triệu m^3; Phù Cát 22 hồ/21,04 triệu m^3; Tuy Phước 04 hồ/2,52 triệu m^3; Tây Sơn 23 hồ/7,5 triệu m^3; Vĩnh Thạnh 03 hồ /0,60 triệu m^3; Vân Canh 4 hồ /1,23 triệu m^3).*

- Về phân cấp quản lý theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 05/2019/TT- BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Tỉnh Bình Định đang triển khai lập đề cương, dự toán thực hiện Đề án phân cấp quản lý công trình thủy lợi nói chung và phân cấp quản lý các đập, hồ chứa thủy lợi nói riêng.

- Đánh giá năng lực của các đơn vị quản lý khai thác công trình

Toàn tỉnh có 1.950 người làm quản lý, khai thác công trình thủy lợi ở các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, trong đó chỉ có 93 người kỹ sư thủy lợi và chuyên ngành khác phù hợp nhưng tập trung nhân lực chủ yếu ở Công ty TNHH Khai thác Công trình thủy lợi (85 người) và phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện (8 người, mỗi huyện chỉ có 01 người kỹ sư thủy lợi và có huyện không có kỹ sư thủy lợi); các hồ chứa giao địa phương ở cấp xã, hợp tác xã quản lý không có cán bộ chuyên môn thủy lợi mà chủ yếu lao động phổ thông hoặc có chuyên môn khác.

Nhìn chung, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi có nhân lực quản lý khai thác đập, hồ chứa thủy lợi cơ bản đáp ứng được yêu cầu, còn ở các địa phương chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP và Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

Do vậy, trong thời gian tới UBND tỉnh sẽ tiến hành phân cấp quản lý công trình thủy lợi nhất là đối với các hồ chứa lớn và vừa để phù hợp với yêu

cầu nhân lực quản lý theo quy định (Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho UBND tỉnh).

2. Tình hình thực hiện các quy định về quản lý an toàn đập theo Nghị định số 114/2018/NĐ-CP

a. Về kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước

Việc kê khai đăng ký an toàn đập, hồ chứa nước được các Chủ quản lý khai thác hồ chứa, đập thực hiện và cập nhật hàng năm, đến ngày 20/8/2019 đã có 160/160 hồ đăng ký an toàn đập.

b. Lập, phê duyệt và thực hiện quy trình vận hành hồ chứa nước; Quy trình vận hành cửa van (đối với đập, hồ chứa nước có cửa van điều tiết)

Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các chủ hồ tổ chức lập quy trình vận hành các hồ chứa chưa có quy trình vận hành và cập nhật các QTVH sau 5 năm thực hiện, trước mắt ưu tiên lập QTVH hồ chứa thủy lợi lớn và vừa có cửa van điều tiết.

Tuy nhiên, đến nay có 36/165 hồ chứa có quy trình vận hành, trong đó 13 hồ có cửa van điều tiết được lập quy trình vận hành và phê duyệt (tổng số hồ có cửa van điều tiết là 28 hồ).

c. Lắp đặt hệ thống giám sát vận hành

Toàn tỉnh có 3 công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi quản lý được lắp đặt hệ thống giám sát vận hành là hồ Định Bình, đập Văn Phong *(hiện các thiết bị giám sát vận hành đang bị hư hỏng, hoạt động không ổn định)* và hồ Núi Một (đã thi công lắp đặt xong).

d. Lắp đặt và quan trắc đập, hồ chứa nước; lắp đặt thiết bị và quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng

- Về mạng lưới các trạm đo mưa: Toàn tỉnh có 14 trạm đo mưa của ngành khí tượng thủy văn, 44 trạm tự động, 45 điểm đo mưa cộng đồng bố trí ở hầu khắp các hồ chứa lớn và vừa.

- Mạng lưới các trạm đo thủy văn: Toàn tỉnh có 07 trạm đo mực nước trên sông và 01 trạm hải văn của ngành khí tượng thủy văn, 10 trạm đo mực nước tự động lưu vực sông Kôn – Hà Thanh và 27 điểm đo mực nước bằng thủ công ở các đập dâng trên sông Kôn, La Tinh, Lại Giang. Lưu vực sông Kim Sơn, An Lão chưa có điểm đo mực nước.

- Về quan trắc công trình: Một số hồ chứa lớn có thiết bị quan trắc công trình, đo đường bão hòa, lún, chuyển vị như hồ Định Bình, hồ Hội Khánh, hồ Mỹ Thuận, hồ Núi Một, đập dâng Văn Phong…

đ. Lắp đặt thiết bị thông tin cảnh báo an toàn đập và vùng hạ du (áp dụng đối với tất cả các hồ chứa lớn):

Hiện nay, thực hiện được 01 hồ Định Bình/65 hồ chứa lớn theo yêu cầu.

e. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa nước và lưu trữ hồ sơ đập, hồ chứa nước

Cơ sở dữ liệu đập, hồ chứa nước ở tỉnh đã được cập nhật lên website của Tổng cục thủy lợi và lưu trữ ở Chi cục Thủy lợi trên máy vi tính dưới dạng file Word, Exel nhưng chưa lập sổ theo dõi lý lịch công trình và xây dựng phần mềm để quản lý, lưu trữ hồ sơ.

Các hồ chứa được sửa chữa, nâng cấp trong những năm gần đây được các Ban QLDA giao lại hồ sơ hoàn công cho Chủ quản lý công trình (Phòng Nông nghiệp và PTNT/ Phòng Kinh tế, Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi) để quản lý, sử dụng.

g. Cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước

Phương án bảo vệ công trình thủy lợi đã được lập ở các hồ chứa; việc thực hiện cắm mốc bảo vệ 6/100 hồ *(gồm hồ Thuận Ninh, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng, Mỹ Thuận, Thạch Khê).*

h. Lập quy trình bảo trì công trình

- Lập quy trình bảo trì công trình: Sở Nông nghiệp và PTNT đang tổ chức triển khai lập quy trình bảo trì các hồ chứa theo quy định tại Thông tư số 05/2019/TT- BNNPTNT.

- Tu sửa, bảo dưỡng đập:

+ Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi thực hiện tốt công tác tu sửa, bảo dưỡng thường xuyên, duy trì năng lực phục vụ, bảo đảm an toàn đập; chủ động khảo sát, lập hồ sơ thiết kế đề nghị cấp trên đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp công trình.

+ Các chủ hồ địa phương do nguồn kinh phí hạn chế chưa chủ động thực hiện tu sửa, bão dưỡng thường xuyên, làm cho công trình nhanh xuống cấp.

i. Rà soát, xây dựng hoàn thiện phương án bảo vệ, phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

- Sở Nông nghiệp và PTNT đã yêu cầu các Chủ quản lý hồ chứa lớn lập và trình phê duyệt phương án qua Trung tâm dịch vụ hành chính công của tỉnh. Trước mắt, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi tỉnh lập và trình phê duyệt 04 hồ chứa lớn trước ngày 31/8/2019 (hồ Định Bình, Thuận Ninh, Vạn Hội, đập dâng Văn Phong).

- Xây dựng phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du đập và phương án phòng chống lụt bão bảo đảm an toàn đập.

Các hồ thuộc lưu vực sông Kôn – Hà Thanh đã xây dựng bản đồ ngập lụt, phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du do xả lũ khẩn cấp hoặc vỡ đập, các hồ khác lập phương án phòng chống lụt bão.

Các hồ chứa địa phương quản lý có phương án PCLB hồ chứa lồng ghép vào phương án PCLB và TKCN chung, chưa có phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du.

k. Triển khai công tác kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước đối với các công trình đã đến thời gian kiểm định

- Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước lần đầu đã thực hiện được 03 hồ gồm: hồ Định Bình, Núi Một (đánh giá trong dự án WB5) và hồ Tà Niêng. Riêng từ năm 2015 đến nay đã sửa chữa nâng cấp 03 công trình hồ chứa (Hội Khánh, Mỹ Đức, Thạch Bàn); các hồ còn lại do chủ hồ xây dựng kế hoạch kiểm định.

- Kiểm định định kỳ 5 năm, kể từ lần kiểm định gần nhất đối với đập, hồ chứa nước lớn, vừa: Chưa thực hiện.

- Kiểm định đột xuất: Không.

- 26 hồ chứa sửa chữa, trong giai đoạn thiết kế sẽ lồng ghép kiểm định khi xây dựng phương án.

(Gửi kèm Phụ lục 03: Tổng hợp dữ liệu quản lý công trình)

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA HIỆN TRẠNG AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA

Công tác kiểm tra được thực hiện theo hướng dẫn của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11699:2016 Công trình thủy lợi – đánh giá an toàn đập (tại mục 6. Kiểm tra đập). Nội dung tổng hợp như dưới đây.

1. Kết quả kiểm tra:

Qua rà soát, hiện trạng vẫn còn 26 hồ chứa bị hư hỏng, xuống cấp chưa được sửa chữa với tình trạng hư hỏng chủ yếu là thấm qua thân đập, cống lấy nước dạng bậc thang nút chai chưa được thay thế; mặt đập bị biến dạng, mái đập sạt lở, thiếu vật thoát nước; thoát lũ không bảo đảm, tràn đất tự nhiên bị xói lở.

Nhìn chung, tình trạng xuống cấp và hư hỏng của các hồ chứa được xây dựng và khai thác từ nhiều thập niên trước đây, song chưa có điều kiện kinh phí để nâng cấp và sửa chữa lớn. Cụ thể như sau:

Số lượng đập, hồ chứa được kiểm tra đánh giá: 160 hồ , trong đó:

- Số lượng đập, hồ chứa bị hư hỏng được phân loại theo các mức A, B, C theo Tiêu chuẩn TCVN 11699:2016.

- Số lượng, tên các đập, hồ chứa xung yếu: 26 hồ, trong đó:

+ Hồ chứa không tích nước do bị hư hỏng và có nguy cơ sự cố mất an toàn cao: 01 hồ (hồ Suối Mây ở huyện Vân Canh).

+ Hồ chứa hư hỏng phải tích nước hạn chế: 06 hồ, (gồm các hồ Cây Thích, Hố Trạnh, Suối Mây, Hóc Hảo, Nhà Hố, Hóc Cau, Hóc Quăn).

2. Thống kê số lượng các hạng mục công trình bị hư hỏng:

a) Đập:

- Số lượng đập bị thấm: 15 cái, trong đó thấm nặng: 14 cái, thấm nhẹ: 01 cái

- Biến dạng mái đập: 12 cái, trong đó nặng: 09 cái, nhẹ: 03 cái.

- Nứt thân đập: 0 cái, trong đó nặng: 0 cái, nhẹ: 0 cái.

b) Tràn xả lũ:

- Số lượng tràn xả lũ chưa được gia cố (bằng bê tông hoặc đá xây): 22 cái

- Số lượng tràn bị nứt: 0 cái, trong đó nặng: 0 cái, nhẹ: 0 cái.

- Xói lở thân tràn, đuôi tràn, tiêu năng: 25 cái,trong đó nặng: 7 cái, nhẹ:18 cái.

- Số lượng tràn được đánh giá thiếu khả năng xả lũ: 26 cái.

c) Cống lấy nước:

- Hư hỏng thân cống: 20 cái, trong đó hỏng nặng: 17 cái, hỏng nhẹ: 03 cái.

- Hư hỏng dàn van: 10 cái, trong đó hỏng nặng: 05 cái, hỏng nhẹ: 05 cái.

d) Hạng mục công trình khác: 14 cái có tiêu năng sau cống bị hỏng.

e) Tổng hợp các hồ chứa bị hư hỏng nặng phải tích nước hạn chế cần lưu ý trong mùa mưa lũ: 07 hồ (gồm các hồ Cây Thích, Hố Trạnh, Suối Mây, Hóc Hảo, Nhà Hố, Hóc Cau, Hóc Quăn).

3. Tình hình vi phạm các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước (thống kê số lượng các vụ vi phạm từ năm 2016 đến nay; các hành vi vi phạm; kết quả giải quyết).

Tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước với các lỗi vi phạm chủ yếu: Chưa cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình, trồng cây lâu năm trong vùng phụ cận đập và lòng hồ, lưu trữ hồ sơ kỹ thuật chưa đầy đủ, nuôi cá trong lòng hồ chưa cấp phép (hồ Núi Một, Định Bình, Hội Sơn, Hội Khánh…), chưa phát dọn cây cỏ mái thượng hạ lưu đập (hồ Hóc Môn, Hố Trạnh, Dốc Đá…), làm lưới chắn cá trái phép trước tràn xả lũ ở hồ Núi Một, Mỹ Thuận.

Kết quả giải quyết chỉ dừng lại ở mức độ nhắc nhở các chủ quản lý hồ và khắc phục những tồn tại hạn chế theo kết luận của Thanh tra cụ thể như: Trong năm 2018, Chi cục Thủy lợi đã kiểm tra hồ Thuận Ninh, Hội Sơn do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi quản lý, hồ Phú Thạnh do Hợp tác xã Nông nghiệp Hoài Hảo quản lý. Năm 2019, kiểm tra hồ Thạch Khê, hồ Diêm Tiêu, hồ Mỹ Thuận do Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát quản lý.

4. Tình hình sửa chữa nâng cấp các đập, hồ chứa

a. Tiến độ thi công các hồ chứa đang sửa chữa, nâng cấp và xử lý cấp bách một số hồ chứa nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh

Năm 2019, tiếp tục đầu tư sửa chữa nâng cấp 12 hồ chứa với tổng kinh phí đầu tư 119 tỷ đồng, hiện đã thi công đạt hơn 60% khối lượng công việc và công trình đảm bảo theo kế hoạch vượt lũ chính vụ năm 2019. Trong đó:

- Dự án WB8 sửa chữa nâng cấp đập, hồ chứa có 16 hồ chứa: 04 hồ đã hoàn thành (hồ Thạch Bàn, Hố Cùng, Lỗ Môn, Cự Lễ) và 05 hồ đang thi công năm 2019 (hồ Kim Sơn, Hóc Tranh, Đá Bàn, Giao Hội và Mỹ Đức). Đang thiết kế chi tiết 5 hồ chứa (hồ An Tường, Núi Miếu, Trinh Vân, Hưng Long, Suối Rùn). 02 hồ tiềm năng (hồ Hố Trạnh, Cây Thích) nếu vốn dự án còn sẽ cân đối triển khai lập dự án và thiết kế chi tiết.

- Dự án Sửa chữa khẩn cấp hồ chứa nước do mưa lũ năm 2018 thực hiện 04 hồ chứa (gồm hồ Phú Thuận, Chánh Thuận, Thiết Đính, Phú Khương) đang triển khai thi công gần 60% khối lượng công việc, hoàn thành trong năm 2019.

- Dự án WB5 sửa chữa nâng cấp đập, hồ chứa nước Núi Một: Xây dựng cống lấy nước, nhà quản lý và tràn xả lũ số 2 đang giai đoạn hoàn thiện công trình; lắp đặt hệ thống quan trắc đã hoàn thành và trạm đo mực nước hồ tự động đã được kết nối với website Thuỷ lợi Việt Nam.

b. Các hồ chứa hư hỏng chưa được sửa chữa nâng cấp

- Tổng số lượng đập, hồ chứa bị hư hỏng hiện tại: 26 cái.

- Số lượng đập, hồ chứa được bố trí kinh phí sửa chữa, nâng cấp: 03 cái. Trong đó số lượng hồ được bố trí kinh phí sửa chữa kiên cố: 03 cái, sửa chữa tạm thời: 0 cái.

- Số lượng đập, hồ chứa chưa có kinh phí sửa chữa, nâng cấp: 23 cái.

(Gửi kèm Phụ lục 04: Thống kê các hồ chứa bị hư hỏng xuống cấp)

5. Báo cáo thủy văn hồ chứa

- Đối với đập, hồ chứa nước lớn: Mực nước cao nhất trong hồ chứa nước; dòng chảy lũ lớn nhất về hồ chứa nước, thời gian xuất hiện, lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ.

- Đối với đập, hồ chứa vừa, nhỏ: Mực nước cao nhất trong hồ chứa nước.

(Gửi kèm Phụ lục 05: Báo cáo thủy văn công trình)

6. Công tác chỉ đạo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi trước mùa mưa lũ 2019 của địa phương

- Thực hiện Chỉ thị số 1948/CT-BNN-TCTL ngày 20/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác đảm bảo an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ năm 2019.

- Triển khai thực hiện Đề án nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định và Kế hoạch của Sở Nông nghiệp và PTNT số 28/KH-SNN-TL ngày 18/9/2018 tăng cường quản lý đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước trong năm 2018 và các năm tiếp theo.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các Chủ hồ tổ chức kiểm tra tình trạng các hồ chứa tại Văn bản số 693/SNN-TL ngày 11/4/2019, số 903/SNN-TL ngày 09/5/2019, số 1441/SNN-TL ngày 16/7/2019 kế hoạch kiểm tra các hồ xung yếu; số 1716/SNN-TL ngày 22/8/2019 về việc đảm bảo an toàn công trình và hạ du các đập, hồ chứa thủy lợi trong mùa mưa lũ năm 2019, trong đó:

+ Kiểm tra, đôn đốc tiến độ các công trình đang thi công xây dựng đảm bảo vượt lũ, chống lũ an toàn; xây dựng phương án phòng, chống lũ và chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn các công trình đang thi công.

+ Tổ chức kiểm tra, đánh giá hiện trạng các hồ chứa thủy lợi trên địa bàn; thống kê các công trình có nguy cơ mất an toàn trong mùa lũ năm 2019 và giải pháp ứng phó, đảm bảo an toàn công trình; xây dựng phương án ứng phó thiên tai, phương án di dời dân trong vùng bị ảnh hưởng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức thực hiện.

+ Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT các cấp và tổ chức trực ban, theo dõi diễn biến thời tiết; cử cán bộ trực tại công trình và phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra, theo dõi công trình nhằm sớm phát hiện và xử lý sự cố ngay giờ đầu.

+ Công tác quản lý vận hành điều tiết các hồ chứa: Vận hành các hồ chứa đảm bảo tưới vụ Mùa đồng thời đưa dần về trạng thái sẵn sàng đón lũ; thông thoáng các tràn xả lũ và vận hành các hồ chứa theo quy trình đã được phê duyệt; Kiểm tra, rà soát tấc cả các hồ chứa trên địa bàn do cấp huyện, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi quản lý trong đó chỉ đạo tháo dỡ các vật cản (bờ đất, lưới chắn cá, vỏ khổ...) ở trên, trước tràn xả lũ để đảm bảo tháo lũ (hiện hồ Mỹ Thuận, Núi Một chưa tháo dỡ); các hồ có vỏ khổ trữ nước sau lũ chỉ được tích thêm nước khi đảm bảo an toàn công trình.

III. KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1. Những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện:

- Triển khai thực hiện các nội dung của Luật Thủy lợi và các Nghị định liên quan cần nhiều nguồn lực và thời gian thực hiện.

- Thiếu nhân lực quản lý khai thác công trình thủy lợi nhất là các hồ chứa nhỏ, do huyện, xã quản lý vận hành.

- Việc phân cấp quản lý khai thác đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định gặp khó khăn do các địa phương chưa đồng thuận không muốn giao lại (mất lợi ích nguồn cấp bù thủy lợi phí và các hoạt động) và việc lập Đề án phân cấp quản lý công trình thủy lợi và lộ trình thực hiện còn đang lúng túng do chưa có hướng dẫn.

2. Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT quan tâm, xem xét

- Hướng dẫn địa phương thực hiện việc phân cấp quản lý và giao nhận quản lý tài sản công trình thủy lợi nói chung và đập, hồ chứa thủy lợi nói riêng.

Ban hành mẫu văn bản áp dụng lập quy trình vận hành và bảo trì công trình đối với các đập, hồ chứa vừa và nhỏ để thống nhất chung và dễ áp dụng.

- Xây dựng Chương trình, kế hoạch đầu tư và nâng cao năng lực quản lý, vận hành hồ chứa:

+ Điều tra, khảo sát khôi phục hồ sơ kỹ thuật, để xây dựng cơ sở dữ liệu của các hồ chứa phục vụ công tác quản lý vận hành.

+ Tăng cường và hỗ trợ dự báo khí tượng thủy văn.

+ Lắp đặt thiết bị giám sát mực nước, mưa tự động, cảnh báo xả lũ hạ du cho các hồ chứa lớn giúp việc quản lý vận hành, quyết định chỉ đạo trong trường hợp ứng phó khẩn cấp.

+ Hỗ trợ thực hiện vận hành liên hồ chứa sông Kôn – Hà Thanh.

- Xây dựng mô hình mẫu Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện để cung cấp dịch vụ hành chính công thực hiện nhiệm vụ quản lý các công trình thủy lợi; xây dựng thể chế, tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích hình thành các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi cho các tổ chức hợp tác dùng nước.

- Hỗ trợ nguồn lực thực hiện Đề án Nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi tỉnh Bình Định (UBND tỉnh Bình Định đã đề nghị tại Công văn số 6428/UBND-KT ngày 18/10/2018).

- Khả năng điều tiết chống lũ hiện nay của hồ chứa Định Bình là rất hạn chế. Về lâu dài kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo Chính phủ đầu tư xây dựng nâng dung tích phòng lũ hồ Định Bình thêm 100 triệu m^3.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K10.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

PHỤ LỤC 1: BẢNG THỐNG KÊ THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỒ CHỨA CÓ DUNG TÍCH TỪ 50.000M3 TRỞ LÊN

(Kèm Văn bản số 5134/UBND-KT ngày 29 /8/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Diện tích lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W ($10^6 m^3$)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
A	65	**Hồ chứa nước: $H_d \geq 15m$ hoặc Wtrữ ≥ 3 triệu m^3 hoặc $10m \leq H_d < 15$ m và $L_{đập} \geq 500m$ hoặc $10m \leq H_d < 15$ m và tràn có lưu lượng xả ≥ 2000 m^3/s**																				
I	1	**Huyện An Lão**																				
		Sông Vố (đập bê tông)	An Tân	An Lão	34,4		0,979	1,153	53,44	59,8	62,37	62,4	15,8	135,2			0,5/0,8	có áp	59,8	80	Tự do	
II	7	**Huyện Hoài Nhơn**																				
	1	Mỹ Bình	Hoài Hảo	Hoài Nhơn	20,5		5,104	5,489	18,5	29	30,25	31.1 (31.7)	18,4	550			1x1,2	bán áp	28	63,3	Van phẳng	x
	2	Hố Giang	Hoài Châu	Hoài Nhơn	10,2		1,369	1,479	14,5	22,3	22,41	23 (24)	13	910			0,6/0,4/0,4	có áp	20	12x3	Van phẳng	
	3	Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	1,8		0,89	1,04	17,5	28,7	29,5	30	13	578			0,6	có áp	28,7	30	Tràn đất	
	4	Cây Khế	Hoài Mỹ 2	Hoài Nhơn	5,4		2,486	2,58	11,5	21	21,6	23 (23.7)	14	640			0,6	có áp	19,6	25	Van phẳng	
	5	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	Hoài Nhơn	3,8		2,369	2,757	24	31,5	32,7	34,5	15,5	144	1		0,6	có áp	31,5	18	Tự do	
	6	An Đỗ	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	0,6		0,15	0,195	26	31,4	31,5	32,6	6	502			0,4	có áp	30,3	7	Tự do	
	7	Suối Mới	Hoài Châu	Hoài Nhơn	9,5		0,47	0,496	12	16,56	16,8	18,3	7,8	707			0,6	có áp	11,8	3x3	Van phẳng	
III	7	**Huyện Hoài Ân**																				
	1	Phú Thuận (Hóc Sấu)	Ân Đức 1	Hoài Ân	5		2,33	2,351	31,5	40,5	42	43	10,2	545			0,6	có áp	40,5	44	Tự do	
	2	Mỹ Đức	Ân Mỹ	Hoài Ân	11		2,2	2,4	0	0	0	0	15,6	483			0,8	bán áp	0	24	Tự do	
	3	Kim Sơn	Ân Nghĩa 1	Hoài Ân	4,7		1,8	1,8	14,6	23,5	24,3	25,3	15	390			0,6	bán áp	22,5	24,6	Van phẳng	
	4	Thạch Khê	Ân Tường	Hoài Ân	14,5		7,21	7,38	45	57,3	59,3	60,5	18,5	907			1x1,2	có áp	57,3	29,4	Tự do	
	5	An Đôn	Ân Phong1	Hoài Ân	3,2		2,04	2,126	32,4	44,3	44,88	46	17	485			0,6	có áp	43,1	22	Phai gỗ	
	6	Đá Bàn	Ân Phong 2	Hoài Ân	2,2		0,913	0,927	30,5	38,5	39	40	11	516			0,6	bán áp	38,5	28	Tự do	
	7	Hóc Mỹ	Ân Hữu 1	Hoài Ân	4,12		0,959	0,969	32,5	38	39	40	9,5	864			0,5	bán áp	38	20	Phai gỗ	
IV	18	**Huyện Phù Mỹ**																				
	1	Phú Hà	Mỹ Đức	Phù Mỹ	10,45		3,831	4,919	11,5	18,6	20,89	21	17	230	1		0,5	có áp	18,6	25	Tự do	

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W (10^6m^3)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	2	Hội Khánh	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	6,2		6,783	6,933	53,00	69,00	71,01	72,6	24,6	216			0,8x0,8	có áp	69	8	Van phẳng	
	3	Vạn Định	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	4,4		3,27	3,3	0	58,6	0	60	10,5	870			0,5	có áp	56,8	12	Phai gỗ	
	4	Diệm Tiêu	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	7,7		6	6,6	39	46,5	47,35	49,5	16,5	530			0,8	có áp	46,5	10	Phai gỗ	
	5	Đại Sơn	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	6,3		2,523	2,651	32	38,7	40,08	41,5	12,02	1260	1		0,6	có áp	38,7	30	Tự do	
	6	Chí Hòa II	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	1,8		0,633	0,651	36	42,5	41,99	44	10,4	590,4			0,6	có áp	40,8	9	Van phẳng	
	7	Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	2,6		0,786	0,871	34	39,2	39,5	40	12	867			0,6	có áp	37,2	12	Van phẳng	
	8	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	6		2,14	2,18	24	23,6		25	11	1265			0,4/0,8x0,8	có áp	22	26,4	Phai gỗ	
	9	Suối Sổ	Mỹ Phong	Phù Mỹ	6,5		1,466	1,552	19,5	25,5	25,96	27,2	10,2	1352			0,6	có áp	24	15	Van phẳng	
	10	Trinh Vân	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	5,2		2,4	2,5	50,95	56,1	0	60	10	960			0,4	có áp	56,1	22	Tràn đất	
	11	Trúng Sơn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	3,4		1,08	1,15	52,6	60,2	61,03	61,7	13,7	709			0,5	có áp	58,2	8	Van phẳng	
	12	Chòi Hiền	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	4,4		0,415	0,4546	23,2	29,3	29,95	31	11,5	578,3			0,5	có áp	27	16	Van phẳng	
	13	Hóc Mít (mới bổ sung)	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	1,14		0,315	0,322	21,5	28	28,2	29,2	10,2	610			0,5	có áp	27	10	Phai gỗ	
	14	Đập Lồi	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	6,2		0,597	0,645	64	73,8	74,03	76	19,7	207,5			0,6	có áp	70,8	15	Van phẳng	
	15	Tây Dâu	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	3,3		0,797	0,887	48,2	52,5	52,9	54	8,9	675			0,5	có áp	51,5	16	Phai gỗ	
	16	Hóc Lách	Mỹ Đức	Phù Mỹ	0,7		0,08	0,095	8,2	10,4	10,5	11,9	5,7	551			0,3	có áp	8,4	20	Phai gỗ	
	17	Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	3,2		0,389	0,44	9,5	13,8	14	15	8	775			0,6	có áp	12	18	Phai gỗ	
	18	Ông Rồng	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	0,8		0,26	0,3				50	4,3	540			0,4	có áp	46,16	6,3	Phai gỗ	
V	**11**	**Huyện Phù Cát**																				
	1	Tường Sơn	Cát Tường	Phù Cát	12,2		2,999	3,112	25,5	33	34,25	36,6	12,4	1755			0,8	có áp	32	21	Van phẳng	
	2	Mỹ Thuận	Cát Hưng	Phù Cát	12,8		5,3	5,6	9	17,00	18,96	20,5	14,3	650			0,6	bán áp	17	40	Van phẳng	
	3	Hóc Cau	Cát Hanh	Phù Cát	1,5		0,678	0,693	36	43,5	44,77	46	11,5	604			0,6	bán áp	43,5	11,5	Tự do	
	4	Thạch Bàn	Cát Sơn	Phù Cát	3		0,6	0,61	43	50,7	51	52,7	12,3	850			1,2	có áp	50,7	25	Tự do	
	5	Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	2,8		2,6	2,9	8	17	19	20	12,6	533			0,6	có áp	17	40	Tự do	

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W (10^6m^3)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	6	Tân Thắng	Cát Hải	Phù Cát	3,6		0,9	0,97	18	29		30.5 (31)	13,5	520			0,5	bán áp	27	19,5	Phai gỗ	
	7	Sân Bay	Cát Tân	Phù Cát	3,5		0,568	0,599	12	14,1	14,5	16,2	6,7	540			0,4	bán áp	14,1	25,6	Tràn đất	
	8	Hố Xoài	Cát Tài	Phù Cát	3,8		0,547	0,571	13,5	19	19,18	20,5	8,5	620			0,6	có áp	17,4	20	Van phẳng	
	9	Bờ Sề	Cát Hanh	Phù Cát	2,6		0,57	0,583	32	39,4	39,4	40.4 (41.2)	11,2	570			0,5	có áp	37	19	Van phẳng	
	10	Phú Dõng (Hóc Xeo)	Cát Khánh	Phù Cát	2,8		0,476	0,476	12	19	20,5	22	10,5	535			0,5	bán áp	19	20	Tự do	
	11	Đại Ân (Hố Dội)	Cát Nhơn	Phù Cát	3,4		0,32	0,35	15	23	25	26	12	680			0,5	bán áp	23	20	Tự do	
VI	**3**	**Huyện Tuy Phước**																				
	1	Cây Da	Phước Thành	Tuy Phước	1,26		0,875	0,894	12,5	19,4	20,31	21,3	10,3	800	1		0,5	có áp	19,4	20	Tự do	
	2	Cây Thích	Phước Thành	Tuy Phước	3,5		0,807	0,828	25	32,5	32,5	34,2	11,7	744			0,5	có áp	31,1	18	Phai gỗ	
	3	Hóc Ké (Cây Ké)	Phước An	Tuy Phước	6,8		0,404	0,41	49	54,2	54,7	56	8,2	950			0,6	có áp	52,8	28,9	Van phẳng	
VII	**2**	**Huyện Tây Sơn**																				
	1	Hòn Gà	Bình Thành	Tây Sơn	6		1,15	1,45	55	67	69,25	70,5	19,5	130			0,6x0,8	có áp	67	7	Tự do	
	2	Cây Sung	Bình Tường	Tây Sơn	1,9		0,2	0,21	12	14,7	15,2	15,5	8,4	520	1		0,4	có áp	14,7	20	Tự do	
VIII	**15**	**Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi**																				
	1	Núi Một	Nhơn Tân	An Nhơn	110	10,60	108,55	110	25	46,2	48,68	50,5 (51,7)	32,5	670		21,00	1,6	có áp	42,7	20	Cửa van	rộng 25,0m
	2	Thuận Ninh	Bình Tân	Tây Sơn	78,5	4,96	32,26	35,36	56	68,00	68,91	71,2	28,70	492,0		53,00	1,25	có áp	63	3x8	Van cung	không
	3	Hội Sơn	Cát Sơn	Phù Cát	68,00	4,98	43,62	45,62	52	68,6	70,39	72,2	29,2	980		50,00	1,4	có áp	64,6	2x10	Cửa van	không
	4	Suối Tre	Cát Lâm	Phù Cát	13,0	0,73	4,539	4,939	72	83,5	85,2	86,3	20,3	700	1	72,00	0,8x0,8	có áp	83,5 (cửa xả sâu 82,0)	20,00 (cửa xả sâu 2x1,5)	Tự do kết hợp cửa xả sâu	có
	5	Long Mỹ	Phước Mỹ	Tuy Phước	6,8	0,38	2,875	3,00	17	30	32,04	34	27,2	150		15	0,6	có áp	30,2 (cửa xả sâu 28)	45,00 (cửa xả sâu 2x1,25)	Tự do kết hợp cửa xả sâu	không

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W (10^6m^3)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	6	Định Bình (đập BT)	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	1040	12,91	209,85	226,13	65	91,93	93,27	95,3	52,3	571,0		63,00 59,00	Ø1,00 Ø2,80	có áp	80,93 (xả mặt); 58,00 (xả đáy)	84,00 (xả mặt); 36,00 (xả đáy)	Van cung	không
	7	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	19,4	0,488	2,89	3,13	52,7	60	62,35	63,9	17,9	654		52,50	0,8	có áp	60,00 58,30	19,00 9,50	Van phẳng	không
	8	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	10	0,427	3,669	3,75	53,5	68,9	69	70,5 (71,5)	22	256,4		53,50	0,6	có áp	65,8	15	Van phẳng	không
	9	Quang Hiển	Canh Hiển	Vân Canh	11	0,567	3,67	3,85	46,3	60,4	62,4	63,3 (63,9)	24,3	520		44,50	0,8	có áp	60,4	40	Tự do	không
	10	Vạn Hội	Ân Tín	Hoài Ân	38	1,53	13,583	14,505	30,2	44	45,15	47 (47,8)	25	562		27,50	1,5	có áp	38	9	Van cung	không
	11	Cần Hậu	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	14,2	0,461	3,56	3,69	175,50	191,30	192,51	194,00	30,00	363,50	1	174,00	0,800	có áp	186,3	2x5	Van cung	không
	12	Tà Niêng	Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	15,2	0,112	0,604	0,654	70	79,2	80,12	81,5	17,5	214		70,00	0,4	có áp	76	21	Van phẳng	không
	13	Suối Đuốc	Canh Hiệp	Vân Canh	16,55	0,194	0,932	1,072	45	52,33	53,35	53,6 (54,5)	17,1	810		44,00	0,5	có áp	50,33	30	Van phẳng	không
	14	Trong Thượng	An Trung	An Lão	7,6	0,198	0,973	1,04	82,5	91,1	92,968	93,5 (94,5)	17	324,7		81,50	0,8	có áp	91,1	38 (cửa xả sâu 2x2)	Tự do kết hợp cửa xả sâu	không
	15	Ông Lành	Canh Vinh	Vân Canh	4,2	0,405	2,066	2,208	23	31,2	32,82	33,4 (34,4)	15,4	546		22,00	Ø0,80	có áp	31,2 (cửa xả sâu 29.2)	20,00 (cửa xả sâu 2m)	Tự do kết hợp cửa xả sâu	không
IX	**1**	**Trung tâm giống nông nghiệp**																				

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W ($10^6 m^3$)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	1	Hóc Hòm (ts)	Mỹ Châu		1,420		0,544	0,567	37	47,4	47,8	47,9 (48,7)	16,4	250			0,4			3x2	Van phẳng	
B	35	**Hồ chứa nước: 10m ≤ $H_đ$ <15 m (trừ trường hợp $L_{đập}$ ≥500m, $Q_{tràn}$ <2000 m^3/s) hoặc 0,5 triệu m^3 ≤ Wtrữ < 3 triệu m^3**																				
I	2	**Huyện An Lão**																				
	1	Hưng Long	An Hoà 2	An Lão	3		1,5	1,7	32.50	38,3	39,5	41	12	380			0,8x1	có áp	38,3	31,2	Tự do	
	2	Hóc Tranh	An Hoà	An Lão	1,1		0,24	0,25	0	47,5	49	50	14	315			0,3	có áp	0	20	Tự do	
II	6	**Huyện Hoài Nhơn**																				
	1	Đồng Tranh	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	2,6		1,479	1,508	55,4	62,8	63,8	64,7	11	320 /125	1		0,6	có áp	62,8	15	Tự do	
	2	Thiết Đính	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	2,7		0,85	1,000	16,5	21,5	22,5	23,5	11	257			0,6	bán áp	21,5	12	Tự do	
	3	Phú Thạnh	Hoài Hảo	Hoài Nhơn	4,9		0,986	1,02	43	52,5	52,6	54,2	14,8	375			0,4	có áp	50,4	20	Phai gỗ	
	4	Hóc Quăn	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	0,75		0,45	0,475	198	208	209,3	210	14,9	142 /69	1		0,3	có áp	208	8	Phai gỗ	
	5	Cự Lễ	Hoài Phú	Hoài Nhơn	2		0,23	0,247	32	38,3	38,5	40	13	310			0,8	có áp	37,5	22	Van phẳng	
	6	Ông Trĩ	Hoài T.Tây	Hoài Nhơn	0,6		0,283	0,284	19,5	25,5	26,1	26,3 (27,3)	11	173			0,5	có áp	25,5	10	Tràn đất	
III	11	**Huyện Hoài Ân**																				
	1	Hội Long	Ân Hảo 2	Hoài Ân	4,6		1,222	1,322	20,6	28,5	30,2	31,5	14	256			0,6	có áp	28,5	25	Phai gỗ	
	2	Đồng Quang	Ân Nghĩa 3	Hoài Ân	3		0,45	0,6					13,5	312			0,6	bán áp	0	40	Tràn đất	
	3	Hóc Hảo	Ân Phong	Hoài Ân	2,5		0,55	0,6	26,2	31	32,68	34	11	300			0,4	có áp	31	8x2	Phai gỗ	
	4	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường Tây	Hoài Ân	12		2,77	2,789	36,5	47	48	50	13,5	366			0,6	có áp	47	38	Tự do	
	5	Phú Khương	Ân Tường Tây	Hoài Ân	3		0,52	0,55					11,5	260			0,4x0,5	có áp	0	25	Tự do	
	6	Hóc Sim	Ân Tường Đông	Hoài Ân	2		0,59	0,64	31	36,65	37,15	38,1	11,5	260			0,4x0,5	có áp	32,25	25	Phai gỗ	
	7	Hóc Cau	Ân Phong 2	Hoài Ân	1,2		0,3	0,35					11	122,6			0,4	bán áp	0	6,5	Tự do	
	8	Hóc Kỳ	Ân Phong 2	Hoài Ân	1,4		0,3	0,35					14,4	130			0,4	bán áp	0	20	Tràn đất	
	9	Hố Chuối	Ân Thạnh	Hoài Ân	1,1		0,3	0,35					10	80			0,7	bán áp	0	11	Tràn đất	
	10	Hóc Tài	Ân Hữu 2	Hoài Ân	1,3		0,655	0,675	22,7	28,9	29	30	8	287 /242	1		0,6	có áp	27,9	14	Phai gỗ	
	11	Hóc Của	Ân Thạnh	Hoài Ân	2		0,52	0,57					8	207			0,8	có áp	0	12	Tự do	
IV	6	**Huyện Phù Mỹ**																				
	1	Nhà Hố	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	2,8		0,55	0,6					7	380			0,8x0,8	có áp		10	Tràn đất	

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W (10^6m^3)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	2	Hóc Môn	Mỹ Châu	Phù Mỹ	6		2,72	2,77	18,5	24,5	27,48	28,5	13,5	383			0,4	có áp	24,5	7	Tràn piano	
	3	An Tường	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	1,45		0,56	0,6	31,5	36,67	39,18	39,35	8	410			0,6	có áp	36,67	10	Tràn đất	
	4	Hóc Mẫn	Mỹ Quang	Phù Mỹ	1,5		0,5	0,54					8	250			0,4	có áp	0	8	Tự do	
	5	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	1,8		0,8	0,936	41,4	47,6		50	8	275			0,5x0,7	có áp	47,6	28	Tự do	
	6	Núi Miếu	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	4		0,6	0,65	14,5	19,5	20,55	22,3	8	489			0,6	có áp	19,5	12	Tự do	
V	**5**	**Huyện Phù Cát**																				
	1	Cửa Khâu	Cát Tường	Phù Cát	1,7		0,679	0,716	37,7	45,5	46,6	47,7	14,9	136			0,6	có áp	45,5	5	Tự do	
	2	Tam Sơn	Cát Lâm	Phù Cát	5,7		1,075	1,119	83,5	90,13	92,36	93,45	11,5	112/ 493	1		0,5	có áp	90,13	20	Tự do	
	3	Mương Chuông (Chánh Nhơn)	Cát Nhơn	Phù Cát	3,6		0,344	0,344	32,2	39,3	40,05	40,8	11,72	143			0,5	có áp	23	12	Phai gỗ	
	4	Suối Chay	Cát Trinh	Phù Cát	9		1,7	1,7	12	21	23,5	25	11	427	1		0,5	có áp	21	46	Phai gỗ	
	5	Ông Huy (Hóc Huy)	Cát Minh	Phù Cát	1,2		0,27	0,28	8	14,5	15	17,5	10	320			0,22	bán áp	14,5	16	Tràn đất	
VI	**1**	**Huyện Tuy Phước**																				
		Đá Vàng	Phước Thành	Tuy Phước	0,62		0,44	0,45	32,5	36,2	37	38	14,5	311			0,4	bán áp	36,2	7	Tràn đất	
VII	**1**	**Huyện Vân Canh**																				
		Bà Thiền	Canh Vinh	Vân Canh	4		0,97	0,97	26,5	32,9	33,9	34,7	12,6	421			0,6	có áp	31,7	10	Phai gỗ	
VIII	**3**	**Huyện Tây Sơn**																				
	1	Hóc Đèo	Tây Giang	Tây Sơn	1,63		0,836	0,848	21,3	30	31,2	31.5 (32.5)	12,48	310,18			0,4	có áp	30	8	Tự do	
	2	Thủ Thiện	Bình Nghi	Tây Sơn	3,3		1,954	2,02	36,2	44	45,3	46,5	13,5	320/ 100	1		0,4	có áp	44	10	Tự do	
	3	Đồng Quy	Tây An	Tây Sơn	0,8		0,3	0,3	11,3	13,8	14,2	14,5	10	195			0,6x0,8	có áp	13,8	12	Tự do	
C	**60**	**Hồ chứa nước: 5m ≤ $H_đ$ <10m hoặc 0,05 ≤ $W_{trữ}$ <0,5 triệu m^3**																				
I	**1**	**Huyện An Lão**																				
	1	Đèo Cạnh	An Trung	An Lão	0,82		0,071	0,096	35	39,05	39,99	40,6	7,6	155			0,3	có áp		20	Tràn đất	
II	**3**	**Huyện Hoài Nhơn**																				
	1	Hóc Dài (mới bổ sung)	Hoài Đức	Hoài Nhơn	4,0		0,1	0,1					6,5	94			0,4	bán áp		20	Tự do	
	2	Lòng Bong	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	1		0,248	0,259	14,2	19,1	19,18	19,9 (20,4)	7,1	125			0,3	có áp	17,8	8	Phai gỗ	

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W (10^6m^3)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	3	Giao Hội	Hoài Tân	Hoài Nhơn	2,4		0,48	0,481	22,35	28,5	29,2	30,3	7,95	116,5 /328	1		0,4	bán áp	28,5	15	Tràn đất	
III	**4**	**Huyện Hoài Ân**																				
	1	Bờ Tích Xuân Sơn	Ân Hữu 2	Hoài Ân	1,5		0,11	0,118	47	50,25	50,5	52	5,2	216			0,3	có áp	48	2,5	Phai gỗ	
	2	Bè Né	Ân Nghĩa 2	Hoài Ân	1,1		0,21	0,26					8	82			0,4	bán áp	0	10	Tràn đất	
	3	Cây Điều	Ân Phong 2	Hoài Ân	2		0,12	0,2					9	203			0,4	bán áp	0	28	Tràn đất	
	4	Đập Chùa	Ân Hảo	Hoài Ân				0,12													Vạn Phẳng	
IV	**21**	**Huyện Phù Mỹ**																				
	1	Hoà Ninh	Mỹ An	Phù Mỹ	1,35		0,105	0,11					4	120			0,4	có áp		6	Phai gỗ	
	2	Hố Tranh	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	2,68		0,32	0,36					7	360			0,3	có áp	0	20	Tự do	
	3	Đập Ký	Mỹ Châu	Phù Mỹ	1,5		0,25	0,3					5	450			0,6	bán áp		4	Tràn đất	
	4	Đội 10	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,9		0,12	0,12					5	150			0,3	k0 áp	0	1,8x1,2	Cống tràn kết hợp	
	5	Đồng Dụ	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,3		0,055	0,06					4	80			0,3	bán áp		7,5	Tràn đất	
	6	Đại Thuận	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	0,5		0,1	0,1					6	180			0,4	bán áp		8	Tràn đất	
	7	Đập Phố (Hoà Nghĩa)	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	3,6		0,15	0,15					6	345			0,4	bán áp		6	Phai gỗ	
	8	Chí Hòa 1	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	1,3		0,15	0,15					7	100			0,4	bán áp	0	8	Phai gỗ	
	9	Giàn Tranh	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	2,2		0,22	0,25					6,6	360			0,5	bán áp		8	Phai gỗ	
	10	Đập Quang (Phước Thọ)	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	0,6		0,065	0,065					3,5	400			0,4	bán áp		4	Phai gỗ	
	11	Gò Miếu	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	1,5		0,1	0,11					5	200			0,5	bán áp		8	Phai gỗ	
	12	Hải Lương	Mỹ Phong	Phù Mỹ	1,375		0,188	0,214	29,6	31,9	32,35	33,1	5	150			(2x3)x2	ko áp	29,6	4	Công tràn kết hợp	
	13	Hóc Sình	Mỹ Phong	Phù Mỹ	1,2		0,16	0,174	35,5	41	41	42	8	215			0,4	có áp	39,4	10	Phai gỗ	
	14	Núi Giàu	Mỹ Tài	Phù Mỹ	3,4		0,35	0,4					7	340			0,8x0,8	có áp	0	16	Tự do	
	15	Hóc Quảng	Mỹ Tài	Phù Mỹ	0,9		0,211	0,225	26	31,4	31,4	32,4	9	298			0,4	có áp	30,6	8	Phai gỗ	
	16	Cây Me	Mỹ Thành	Phù Mỹ	1,56		0,38	0,4					7	220			0,3	có áp		6	Tự do	
	17	Thuận An	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	0,72		0,13	0,13					3,5	220			0,4	có áp	0	6	Tự do	
	18	Hố Cùng (Suối Cùng)	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	1		0,32	0,36					7	380			0,4x0,8	có áp	0	15	Tràn đất	
	19	Bàu Bạn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,8		0,125	0,13				49,5	6	120			0,4	có áp	0	4	Tràn đất	
	20	Dốc Đá	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	2,5		0,165	0,215				50	6	150			0,6x0,6	bán áp	48	8	Phai gỗ	

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W (10^6m^3)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	21	Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	0,9		0,145	0,195					5	180			2x4	có áp	0	5	Cống tràn kết hợp	
V	6	**Huyện Phù Cát**																				
	1	Tân Lệ	Cát Tân	Phù Cát	0,74		0,34	0,36	21	27,5	28,5	29	7,6	230/ 361	1		0,25	có áp	27,5	12	Tràn đất	
	2	Hóc Sanh	Cát Tân	Phù Cát	0,3		0,25	0,29	12	16	16,5	17	7,2	320			0,2	bán áp	16	20	Tràn đất	
	3	Hóc Ổi	Cát Tân	Phù Cát	0,2		0,08	0,107	27	31	31,54	32,5	7,2	240			0,2	có áp	31	8	Tràn đất	
	4	Hóc Chợ	Cát Hanh	Phù Cát	0,8		0,173	0,177	25,5	31,2		32,8	8,3	208			0,4	có áp	31,2	15	Phai gỗ	
	5	Mu Rùa	Cát Minh	Phù Cát	1,2		0,15	0,155	12	15	15,8	18	6,5	140			0,22	bán áp	15	5	Tràn đất	
	6	Thạch Bàn	Cát Sơn	Phù Cát	2,8		0,15	0,15		15		15,5 (16)	7	216			0,5	có áp	15	20	Tự do	
	7	Đá Bàn	Cát Hải	Phù Cát	3,2		0,145	0,15		15			7	216			0,5	có áp	15	20	Tự do	
VI	3	**Huyện Vân Canh**																				
	1	Suối Mây	Canh Thuận	Vân Canh	1,5		0,08	0,08	40	45,5	46,5	47	8	80			0,4x0,4	bán áp	45,5	20	Tự do	
	2	Làng Trợi	Canh Thuận	Vân Canh	1,6		0,1	0,1	40	45,5	46,5	47	8	120			0,3	có áp	45	20	Tự do	
	3	Suối Cầu	Canh Hiển	Vân Canh	2		0,1	0,1	30	36	36,5	37	8	160			0,6	có áp	35	20	Phai gỗ	
VII	18	**Huyện Tây Sơn**																				
	1	Nam Hương	Tây Giang	Tây Sơn	0,3		0,06	0,06					4	120			0,25	có áp	0	10	Tràn đất	
	2	Hải Nam	Tây Giang	Tây Sơn	0,6		0,2	0,2					8,6	145			0,3	bán áp	0	7	Tự do	
	3	Lỗ Môn	Tây Giang	Tây Sơn	2		0,32	0,334	13	16	16,5	17	8	140			0,3	có áp	16	20	Tự do	
	4	Bàu Dài	Tây Giang	Tây Sơn	0,2		0,15	0,15					5	100			0,33	có áp	0	12	tràn đất	
	5	Hóc Lách	Bình Nghi	Tây Sơn	0,3		0,07	0,07					6	150			0,4	có áp	0	7	tràn đất	
	6	Hoà Mỹ	Bình Thuận	Tây Sơn	0,5		0,1	0,1					6	125			0,2	có áp	0	8	Phai gỗ	
	7	Truông Ổi	Tây Thuận	Tây Sơn	0,3		0,06	0,06					5,5	320			0,5	có áp	0	4	tràn đất	
	8	Lỗ Ổi	Bình Thành	Tây Sơn	1		0,3	0,31	24	30	31	32	9	245			0,8	bán áp	30	16	Tự do	
	9	Hóc Thánh	Bình Tường	Tây Sơn	0,5		0,07	0,07					5	210			0,4	bán áp	0	12	Tự do	
	10	Hóc Rộng	Bình Tường	Tây Sơn	0,3		0,05	0,05	38	42,15	45,5		9	130			0,3	0	0	3	tràn đất	
	11	Bàu Làng	Bình Tường	Tây Sơn	0,8		0,15	0,16					6	170/ 200	1		0,17	bán áp	0	12	tràn đất	
	12	Đập Làng	Tây An	Tây Sơn	0,4		0,24	0,24					8	150			0,4	có áp	0	14	Tự do	

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	F lưu vực (Km2)	Diện tích mặt nước ứng với MNDBT (Km^2)	Thông số kỹ thuật															
							W (10^6m^3)		MNC (m)	MNDBT (m)	MNLTK (m)	Đập chính			Số đập phụ (cái)	Cống lấy nước			Tràn xả lũ			
							W hữu ích	W toàn bộ				CT đỉnh đập	H max	L (m)		Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Hình thức	CT tràn	Btràn(m)	Hình thức	Có tràn sự cố
	13	Bàu Năng	Bình Tân	Tây Sơn	0,6		0,16	0,16					6	250			0,4	bán áp	0	2,5	tràn đất	
	14	Đồng Đo	Tây Xuân	Tây Sơn	0,4		0,17	0,2					6	117			0,17	bán áp	0	30	tràn đất	
	15	Hóc Bông	Tây Xuân	Tây Sơn	0,2		0,06	0,06					6	215			0,2	bán áp	0	7	tràn đất	
	16	Ông Chánh	Vĩnh An, Tây Sơn	Tây Sơn	1,5		0,07	0,07					6				0,2	có áp	0	8	tràn đất	
	17	Thủy Dẻ	Tây Xuân	Tây Sơn	0,5		0,3	0,3	48,5	50,76	51,73	52,5	5,5	302,7			0,3	có áp	50,76	3	van phẳng	
	18	Rộc Đàng	Bình Thành	Tây Sơn	0,8		0,1	0,1					6	250			0,6x0,8	có áp	0	8	Tự do	
VIII	**3**	**Huyện Vĩnh Thạnh**																				
	1	Ông Vị	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	0,6		0,06	0,06					5,5	170			0,4x0,5	có áp	0	1,5	Tự do	
	2	Bàu Làng	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	0,6		0,2	0,2					6	40			0,4	có áp	0	3	Phai gỗ	
	3	Bàu Trưng	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	0,7		0,2	0,2					4,5	50			0,4x0,5	có áp	0	3	Tự do	
IX	**1**	**Trung tâm giống nông nghiệp**																				
		Hóc Lách	Mỹ Châu	Phù Mỹ	0,450		0,082	0,087					5,1								Tràn đất	

(Ghi chú. Flv: Diện tích lưu vực; $W_{trữ}$: Dung tích trữ toàn bộ; H_d: Chiều cao lớn nhất của đập; L_d: Chiều dài đỉnh đập)

PHỤ LỤC 2: BẢNG THỐNG KÊ CÁC ĐẬP DÂNG CÓ CHIỀU CAO≥5M

(Kèm Văn bản số 5134/UBND-KT ngày 29 /8/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên đập	Địa điểm	Flv (km^2)	Thông số kỹ thuật											
					Đập dâng				Cống xả cát (nếu có)			Cống lấy nước		
				Dung tích trữ ($10^6 m^3$)	Cột nước tràn thiết kế (m)	Cao trình đỉnh đập (m)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)	Số cửa cống	Cao trình ngưỡng (m)	Kích thước (m)	Số cửa	Cao trình ngưỡng (m)	Lưu lượng TK (m^3/s)
1	Đập Văn Phong	Bình Tường, Tây sơn	1.677,00	6,22		30,40	27,70	565,00				2 (bờ trái)	22,20	16,62
												1 (bờ phải)	23,50	0,15
2	Đập Lại Giang	Bồng Sơn, Hoài nhơn	697,00	2,22		7,50	6,90	158,00				2 (bờ trái)	4,60	7,00
3	Đập Ngăn mặn sông Lại Giang (đang thi công)	Hoài Mỹ, Hoài Nhơn	591,60			5,50	7,70	143,50						
4	Đập Cây Gai	Cát lâm, Phù cát	181,00			24,40	4,75	72,60				1 (bờ trái)	22,10	2,42
												1 (bờ phải)	22,20	2,58
5	Đập Cây Ké	Cát Tài, Phù Cát	400,00			7,20	5,80	74,00				1 (bờ trái)	5,50	0,81
												1 (bờ phải)	4,57	1,03
6	Đập Trà Ổ	Mỹ Đức, Phù Mỹ		15,0		3,50	5,15	65,30						
7	Đập Bảy Yền	Nhơn Khánh, An Nhơn				9,10	5,50	220,00						
8	Đập Bình Thạnh	Nhơn Mỹ, An Nhơn				11,91	5,00	87,00						
9	Đập Văn Mối	Cát Chánh, Phù Cát				2,00	6,30	88,50						
10	Đập Thạnh Hòa 1	Nhơn Hòa, An Nhơn				6,73	5,00	99,00				2 (bờ phải)	4,73	5,00
11	Đập Thông Chín	Phước Lộc, Tuy Phước				5,60	5,00	47,00				1 (bờ phải)	4,00	1,00
12	Đập An Thuận	Phước Thuận, Tuy Phước				3,20	7,20	39,40				1 (bờ phải)		
13	Đập Nha Phu	Phước Hòa, Tuy Phước				4,50	6,8	47,40				1 (bờ trái)		0,25
												1 (bờ phải)		0,40

PHỤ LỤC 3: BẢNG TỔNG HỢP DỮ LIỆU QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH

(Kèm Văn bản số 5134/UBND-KT ngày 29 /8/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

I HỒ CHỨA

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình				Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)	Đăng ký an toàn đập										Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ ($10^6 m^3$)	Thời gian xuất hiện	
A	65	Hồ chứa nước: $H_d \geq 15m$ hoặc Wtrữ ≥3 triệu m^3 hoặc $10m \leq H_d < 15$ m và $L_{đập} \geq 500m$ hoặc $10m \leq H_d < 15$ m và tràn có lưu lượng xả ≥2000 m^3/s																					
I	1	Huyện An Lão																					
		Sông Vố (đập bê tông)	An Tân	An Lão	148			có	có		không	có	không	Đang thực hiện		không	2006	59,8				2016	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện
II	7	Huyện Hoài Nhơn																					
	1	Mỹ Bình	Hoài Hảo	Hoài Nhơn	123			có	có	có	không	có	không	Đang thực hiện		có	1998; 2011	29				nt	HTXNN
	2	Hồ Giang	Hoài Châu	Hoài Nhơn	206			có	không	không	không	có	nt	nt		không	1984; 2002; 2010	22,3				nt	HTXNN
	3	Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	20,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1985; 2002	28,7				nt	HTXNN
	4	Cây Khế	Hoài Mỹ 2	Hoài Nhơn	179			có	không	không	không	có	nt	nt		không	1985; 2002	21				nt	HTXNN
	5	Văn Khánh Đức	Hoài Đức	Hoài Nhơn	195			có	không		không	có	nt	nt		không	1988; 1999	31,5				nt	HTXNN
	6	An Đồ	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	41			có	không		không	có	nt	nt		không	1991	31,4				nt	HTXNN
	7	Suối Mới	Hoài Châu	Hoài Nhơn	106			có	không	không	không	có	nt	nt		không	1990; 2009	16,56				nt	HTXNN
III	7	Huyện Hoài Ân																				nt	
	1	Phú Thuận (Hóc Sấu)	Ân Đức 1	Hoài Ân	84			có	có		có	có	không	Đang thực hiện		không	1988; 2019	40,5				nt	HTXNN
	2	Mỹ Đức	Ân Mỹ	Hoài Ân	126			có	có		có	có	nt	nt		không	1983; 2005; 2019	0				nt	HTXNN
	3	Kim Sơn	Ân Nghĩa 1	Hoài Ân	55			có	có	có	có	có	nt	nt		không	1987; 2006; 2019	23,5				nt	HTXNN
	4	Thạch Khê	Ân Tường	Hoài Ân	175			có	không		không	có	nt	nt		không	1977; 2008	57,3				nt	HTXNN
	5	An Đôn	Ân Phong1	Hoài Ân	228			có	không		không	có	nt	nt		không	1990; 2011	44,3				nt	HTXNN
	6	Đá Bàn	Ân Phong 2	Hoài Ân	70			có	có		có	có	nt	nt		không	1989	38,5				nt	HTXNN
	7	Hóc Mỹ	Ân Hữu 1	Hoài Ân	86			có	Không		không	có	nt	nt		không	1983; 2005	38				nt	HTXNN
IV	18	Huyện Phù Mỹ																				nt	
	1	Phú Hà	Mỹ Đức	Phù Mỹ	69,0			có	Không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1986; 2007	18,6				nt	HTXNN
	2	Hội Khánh	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	499,0			có	có	có	không	có	nt	nt		không	1986; 2007; 2018	69,00				nt	HTXNN

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	
	3	Vạn Định	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	256,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1986; 1999	58,6				nt	HTXNN
	4	Diêm Tiêu	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	373,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1976	46,5				nt	HTXNN
	5	Đại Sơn	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	216,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1980; 2008	38,7				nt	HTXNN
	6	Chí Hòa II	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	41,0			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1980; 2010	42,5				nt	HTXNN
	7	Cây Sung	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	124,0			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1983	39,2				nt	HTXNN
	8	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	240,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1985	23,6				nt	HTXNN
	9	Suối Sổ	Mỹ Phong	Phù Mỹ	255,0			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1979; 2008	25,5				nt	HTXNN
	10	Trinh Vân	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	180,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1988	56,1				nt	HTXNN
	11	Trung Sơn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	103,0			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1981; 2007	60,2				nt	HTXNN
	12	Chòi Hiền	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	73,0			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1977; 2010	29,3				nt	HTXNN
	13	Hóc Mít (mới bổ sung)	Mỹ Chánh Tây	Phù Mỹ	24,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	2006	28				nt	HTXNN
	14	Đập Lồi	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	70,0			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1979; 2009	73,8				nt	HTXNN
	15	Tây Dâu	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	39,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1981; 2007	52,5				nt	HTXNN
	16	Hóc Lách	Mỹ Đức	Phù Mỹ	61,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1988; 2009	10,4				nt	HTXNN
	17	Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	11,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1988; 2009	13,8				nt	HTXNN
	18	Ông Rồng	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	70,0			có	Không		không	có	nt	nt		không	1979; 2001					nt	HTXNN
V	11	**Huyện Phù Cát**																				nt	HTXNN
	1	Tường Sơn	Cát Tường	Phù Cát	348			có	có	có	không	có	không	Đang thực hiện		không	1979; 2010	33				nt	HTXNN
	2	Mỹ Thuận	Cát Hưng	Phù Cát	269			có	có	có	không	có	nt	nt		có	1988; 2004; 2017	17,00				nt	HTXNN
	3	Hóc Cau	Cát Hanh	Phù Cát	34			có	Không		không	có	nt	nt		không	1989; 2004	43,5				nt	HTXNN
	4	Thạch Bàn	Cát Sơn	Phù Cát	42			có	có		không	có	nt	nt		không	1979; 2001	50,7				nt	HTXNN
	5	Chánh Hùng	Cát Thành	Phù Cát	244			có	có		không	có	nt	nt		không	1988; 2008; 2013	17				nt	HTXNN
	6	Tân Thắng	Cát Hải	Phù Cát	30			có	Không		không	có	nt	nt		không	1985; 2003	29				nt	HTXNN
	7	Sân Bay	Cát Tân	Phù Cát	62			có	Không		không	có	nt	nt		không	1984; 2004	14,1				nt	HTXNN
	8	Hố Xoài	Cát Tài	Phù Cát	48			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1981; 2010	19				nt	HTXNN
	9	Bờ Sẻ	Cát Hanh	Phù Cát	32			có	Không	không	không	có	nt	nt		không	1983; 2011	39,4				nt	HTXNN

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	
	10	Phú Dõng (Hóc Xeo)	Cát Khánh	Phù Cát	38			có	Không		không	có	nt	nt		không	1981; 2013	19				nt	HTXNN
	11	Đại Ân (Hố Dội)	Cát Nhơn	Phù Cát	23			có	Không		không	có	nt	nt		không	1982; 2001	23				nt	HTXNN
VI	**3**	**Huyện Tuy Phước**																				nt	HTXNN
	1	Cây Da	Phước Thành	Tuy Phước	44			có	có		không	có	không	Đang thực hiện		không	1988; 2011	19,4				nt	HTXNN
	2	Cây Thích	Phước Thành	Tuy Phước	78			có	có		không	có	nt	nt		không	1983; 2001	32,5				nt	HTXNN
	3	Hóc Kẻ (Cây Kẻ)	Phước An	Tuy Phước				có	có	không	không	có	nt	nt		không	1983; 2001,2011	54,2				nt	HTXNN
VII	**2**	**Huyện Tây Sơn**																				nt	HTXNN
	1	Hòn Gả	Bình Thành	Tây Sơn	107			có	không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1984; 2002	67				nt	HTXNN
	2	Cây Sung	Bình Tường	Tây Sơn	26			có	không		không	có	nt	nt		không	1989; 2001	14,7					
VIII	**15**	**Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi**																					
	1	Núi Một	Nhơn Tân	An Nhơn	2.651			có	có	có	có	có	Đang thực hiện	Đang thực hiện		có	1978; 2000; 2019	45,52	429,67	429,67	55,00	2016	Công ty
	2	Thuận Ninh	Bình Tân	Tây Sơn	953			có	có	có	không	có	nt	nt		có	1994	68,60	525,82	525,82	41,00	2016	nt
	3	Hội Sơn	Cát Sơn	Phù Cát	2.403			có	có	có	không	có	nt	nt		có	1985; 2003	69,35	1.566	1.566	34,00	2016	nt
	4	Suối Tre	Cát Lâm	Phù Cát	147			có	có		không	có	nt	nt		Đang thực hiện	1980; 2001	84,40	81,00	81,00	4,00	2016	nt
	5	Long Mỹ	Phước Mỹ	Tuy Phước	93			có	có		không	có	nt	nt		Đang thực hiện	1978; 2007	30,48	20,62	20,62	4,00	2016	nt
	6	Định Bình (đập BT)	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	194		9	có	có	có	có	có	có	nt		có	2009	94,06	3672	3672	586	2016	nt
	7	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thạnh	205			có	có	có	không	có	Đang thực hiện	nt		Đang thực hiện	1978; 2007	61,95	144	144	8,50	2016	nt

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ ($10^6 m^3$)	Thời gian xuất hiện	
	8	Hà Nhe	Vĩnh Hòa	Vĩnh Thạnh	87			có	có	có	không	có	nt	nt		Đang thực hiện	2005	68,90	37,02	37,02	5,21	2016	nt
	9	Quang Hiển	Canh Hiển	Vân Canh	80			có	có		không	có	nt	nt		Đang thực hiện	2008	61,18	16,69	16,69	5,70	2016	nt
	10	Vạn Hội	Ân Tín	Hoài Ân	291			có	có	có	không	có	nt	nt		có	2003; 2017	43,98	80,00	80,00	11,00	2016	nt
	11	Cần Hậu	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	267			có	có	có	không	có	nt	nt		Đang thực hiện	2011	191,30	52,62	52,62	19,00	2016	nt
	12	Tà Niêng	Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh	31			có	có	có	có	có	nt	nt		Đang thực hiện	2004	79,60	110,00	110,00	17,00	2016	nt
	13	Suối Đuốc	Canh Hiệp	Vân Canh	2,5			có	có	có	không	có	nt	nt		Đang thực hiện	2008	51,55	24,36	24,36	8,00	2016	nt
	14	Trong Thượng	An Trung	An Lão	45			có	có		không	có	nt	nt		Đang thực hiện	2011	91,70	31,47	31,47	11,00	2016	nt
	15	Ông Lành	Canh Vinh	Vân Canh	60			có	có	không	không	có	nt	nt		Đang thực hiện	1988	31,45	16,50	16,50	2,00	2016	nt
IX	**1**	**Trung tâm giống nông nghiệp**																					
	1	Hóc Hòm (ts)	Mỹ Châu					có	có	có	không	có	có	Đang thực hiện		Đang thực hiện	2006	47,4					Trung tâm giống nn
B	**35**	**Hồ chứa nước: 10m ≤ H_d <15 m (trừ trường hợp $L_{đập}$ ≥500m, $Q_{tràn}$ <2000 m^3/s) hoặc 0,5 triệu m^3 ≤ Wtrữ < 3 triệu m^3**																					
I	**2**	**Huyện An Lão**																					
	1	Hưng Long	An Hoà 2	An Lão	91			có	không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1987; 2000	38,3				2016	HTXNN
	2	Hóc Tranh	An Hoà	An Lão	9			có	có		không	có	nt	nt		không	1997; 2019	47,5				2016	HTXNN
II	**6**	**Huyện Hoài Nhơn**																					
	1	Đồng Tranh	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	81			có	không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1986; 2000	62,8				2016	HTXNN
	2	Thiết Đính	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	44			có	có		không	có	nt	nt		không	1983; 2004; 2019	21,5				nt	HTXNN
	3	Phú Thạnh	Hoài Hảo	Hoài Nhơn	200			có	không		không	có	nt	nt		không	1978; 2000	52,5				nt	HTXNN
	4	Hóc Quăn	Hoài Sơn	Hoài Nhơn	61,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1994	208				nt	HTXNN
	5	Cự Lễ	Hoài Phú	Hoài Nhơn	37			có	có	có	không	có	nt	nt		không	1979; 2019	38,3				nt	HTXNN
	6	Ông Trĩ	Hoài T.Tây	Hoài Nhơn	10			có	không		không	có	nt	nt		không	2009	25,5				nt	HTXNN

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	
III	11	**Huyện Hoài Ân**																				nt	HTXNN
	1	Hội Long	Ân Hảo 2	Hoài Ân	74			có	không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1983; 2006	28,5				nt	HTXNN
	2	Đồng Quang	Ân Nghĩa 3	Hoài Ân	16			có	không		không	có	nt	nt		không	1983					nt	HTXNN
	3	Hóc Hảo	Ân Phong	Hoài Ân	42			có	không		không	có	nt	nt		không	1979; 2001	31				nt	HTXNN
	4	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường Tây	Hoài Ân	160			có	không		không	có	nt	nt		không	1987; 1999	47				nt	HTXNN
	5	Phú Khương	Ân Tường Tây	Hoài Ân	70			có	có		không	có	nt	nt		không	1976; 2001; 2019					nt	HTXNN
	6	Hóc Sim	Ân Tường Đông	Hoài Ân	30			có	không		không	có	nt	nt		không	1993	36,65				nt	HTXNN
	7	Hóc Cau	Ân Phong 2	Hoài Ân	8			có	không		không	có	nt	nt		không	1987					nt	HTXNN
	8	Hóc Kỳ	Ân Phong 2	Hoài Ân	33			có	không		không	có	nt	nt		không	1986					nt	HTXNN
	9	Hố Chuối	Ân Thạnh	Hoài Ân	19			có	không		không	có	nt	nt		không	1978					nt	HTXNN
	10	Hóc Tài	Ân Hữu 2	Hoài Ân	32			có	không		không	có	nt	nt		không	1989; 2007	28,9				nt	HTXNN
	11	Hóc Của	Ân Thạnh	Hoài Ân	27			có	không		không	có	nt	nt		không	1982					nt	HTXNN
IV	6	**Huyện Phù Mỹ**											nt										HTXNN
	1	Nhà Hố	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	60,0			có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không						nt	HTXNN
	2	Hóc Môn	Mỹ Châu	Phù Mỹ	124,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1982; 2014	24,5				nt	HTXNN
	3	An Tường	Mỹ Lộc	Phù Mỹ	31,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1987; 2011	36,67				nt	HTXNN
	4	Hóc Mẫn	Mỹ Quang	Phù Mỹ	31,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1992					nt	HTXNN
	5	Chánh Thuận	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	80,0			có	có		không	có	nt	nt		không	1987; 2019	47,6				nt	HTXNN
	6	Núi Miếu	Mỹ Lợi	Phù Mỹ	74,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1982	19,5				nt	HTXNN
V	5	**Huyện Phù Cát**												nt								nt	HTXNN
	1	Cửa Khâu	Cát Tường	Phù Cát	125			có	không		không	có	không	nt		không	1981; 2012	45,5				nt	HTXNN
	2	Tam Sơn	Cát Lâm	Phù Cát	67			có	không		không	có	nt	nt		không	1987; 2009	90,13				nt	HTXNN
	3	Mương Chuông (Chánh Nhơn)	Cát Nhơn	Phù Cát	75			có	không		không	có	nt	nt		không	1983; 2002	39,3				nt	HTXNN
	4	Suối Chay	Cát Trinh	Phù Cát	315			có	không		không	có	nt	nt		không	1982; 2003	21				nt	HTXNN
	5	Ông Huy (Hóc Huy)	Cát Minh	Phù Cát	10			có	không		không	có	nt	nt		không	1982	14,5				nt	HTXNN
VI	1	**Huyện Tuy Phước**																				nt	HTXNN
		Đá Vàng	Phước Thành	Tuy Phước	23			có	không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1990	36,2				nt	HTXNN
VII	1	**Huyện Vân Canh**																				nt	HTXNN

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	
		Bà Thiền	Canh Vinh	Vân Canh	50			có	không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1996	32,9				nt	HTXNN
VIII	3	**Huyện Tây Sơn**																				nt	HTXNN
	1	Hóc Đèo	Tây Giang	Tây Sơn	64			có	không		không	có	không	Đang thực hiện		không	1978; 2009	30				nt	HTXNN
	2	Thủ Thiện	Bình Nghi	Tây Sơn				có	không		không	có	nt	nt		không		44				nt	HTXNN
	3	Đồng Quy	Tây An	Tây Sơn	30			có	không		không	có	nt	nt		không	1989; 2004	13,8				nt	HTXNN
C	60	**Hồ chứa nước: 5m ≤ H_d <10m hoặc 0,05 ≤ $W_{trữ}$ <0,5 triệu m^3**																					
I	1	**Huyện An Lão**																				nt	HTXNN
	1	Đèo Cạnh	An Trung	An Lão	20			có	không		không	có	không	nt		không	1985	39,05				nt	HTXNN
II	3	**Huyện Hoài Nhơn**			*1.413*																	nt	HTXNN
	1	Hóc Dài (mới bổ sung)	Hoài Đức	Hoài Nhơn	10,5			có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không	1991					nt	HTXNN
	2	Lòng Bong	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	46			có	không		không	có	nt	nt		không	1990; 2005	19,1				nt	HTXNN
	3	Giao Hội	Hoài Tân	Hoài Nhơn	30			có	không		không	có	nt	nt		không	1982	28,5				nt	HTXNN
III	4	**Huyện Hoài Ân**			*1.396*								nt									nt	HTXNN
	1	Bờ Tích Xuân Sơn	Ân Hữu 2	Hoài Ân	12			có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không	1979; 2010	50,25				nt	HTXNN
	2	Bè Né	Ân Nghĩa 2	Hoài Ân	12			có	không		không	có	nt	nt		không	1982					nt	HTXNN
	3	Cây Điều	Ân Phong 2	Hoài Ân	37			có	không		không	có	nt	nt		không	1983					nt	HTXNN
	4	Đập Chùa	Ân Hảo	Hoài Ân				có	có	có	không	có	nt	nt		không	2017					nt	HTXNN
IV	21	**Huyện Phù Mỹ**											nt									nt	HTXNN
	1	Hoà Ninh	Mỹ An	Phù Mỹ	5,0			có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không	1984					nt	HTXNN
	2	Hồ Trạnh	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	27,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1980					nt	HTXNN
	3	Đập Ký	Mỹ Châu	Phù Mỹ	58,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1987					nt	HTXNN
	4	Đội 10	Mỹ Châu	Phù Mỹ	14,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1991					nt	HTXNN
	5	Đồng Dụ	Mỹ Châu	Phù Mỹ	48,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1992					nt	HTXNN
	6	Đại Thuận	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	11,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1985					nt	HTXNN
	7	Đập Phố (Hoà Nghĩa)	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	56,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1978					nt	HTXNN
	8	Chí Hòa 1	Mỹ Hiệp	Phù Mỹ	14,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1977					nt	HTXNN

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	
	9	Giàn Tranh	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	36,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1982					nt	HTXNN
	10	Đập Quang (Phước Thọ)	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	20,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1981					nt	HTXNN
	11	Gò Miếu	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	15,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1980					nt	HTXNN
	12	Hải Lương	Mỹ Phong	Phù Mỹ	26,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1980	31,9				nt	HTXNN
	13	Hóc Sinh	Mỹ Phong	Phù Mỹ	42,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1980	41				nt	HTXNN
	14	Núi Giàu	Mỹ Tài	Phù Mỹ	30,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1993					nt	HTXNN
	15	Hóc Quảng	Mỹ Tài	Phù Mỹ	22,0			có	không		không	có	nt	nt		không	2002	31,4				nt	HTXNN
	16	Cây Me	Mỹ Thành	Phù Mỹ	50,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1978					nt	HTXNN
	17	Thuận An	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	10,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1984					nt	HTXNN
	18	Hồ Cùng (Suối Cùng)	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	14,0			có	có		không	có	nt	nt		không	1989; 2019					nt	HTXNN
	19	Bàu Bạn	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	9,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1988					nt	HTXNN
	20	Dốc Đá	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	35,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1988					nt	HTXNN
	21	Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	16,0			có	không		không	có	nt	nt		không	1985					nt	HTXNN
V	6	**Huyện Phù Cát**											nt									nt	HTXNN
	1	Tân Lệ	Cát Tân	Phù Cát	23			có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không	1981	27,5				nt	HTXNN
	2	Hóc Sanh	Cát Tân	Phù Cát	22			có	không		không	có	nt	nt		không	1988	16				nt	HTXNN
	3	Hóc Ổi	Cát Tân	Phù Cát	20			có	không		không	có	nt	nt		không	1992	31				nt	HTXNN
	4	Hóc Chợ	Cát Hanh	Phù Cát	25			có	không		không	có	nt	nt		không	1983	31,2				nt	HTXNN
	5	Mu Rùa	Cát Minh	Phù Cát	6			có	không		không	có	nt	nt		không	1981	15				nt	HTXNN
	6	Thạch Bàn	Cát Sơn	Phù Cát	10			có	có		không	có	nt	nt		không	1979; 2019	15				nt	HTXNN
	7	Đá Bàn	Cát Hải	Phù Cát	10			có	không		có	có	có	có		không	1981					nt	HTXNN
VI	3	**Huyện Vân Canh**																				nt	HTXNN
	1	Suối Mây	Canh Thuận	Vân Canh	6			có	không		không	có	nt	nt		không		45,5				nt	HTXNN
	2	Làng Trợi	Canh Thuận	Vân Canh	10			có	không		không	có	nt	nt		không	1995	45,5				nt	HTXNN
	3	Suối Cầu	Canh Hiển	Vân Canh	43			có	không		không	có	nt	nt		không	1986	36				nt	HTXNN
VII	18	**Huyện Tây Sơn**																				nt	HTXNN
	1	Nam Hương	Tây Giang	Tây Sơn	15			có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không	1982					nt	HTXNN
	2	Hải Nam	Tây Giang	Tây Sơn	8			có	không		không	có	nt	nt		không	1982					nt	HTXNN

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	
	3	Lỗ Môn	Tây Giang	Tây Sơn	35			có	có		không	có	nt	nt		không	1993,2019	16				nt	HTXNN
	4	Bàu Dài	Tây Giang	Tây Sơn	12			có	không		không	có	nt	nt		không	1983					nt	HTXNN
	5	Hóc Lách	Bình Nghi	Tây Sơn	9			có	không		không	có	nt	nt		không						nt	HTXNN
	6	Hoà Mỹ	Bình Thuận	Tây Sơn	12			có	không		không	có	nt	nt		không	1982					nt	HTXNN
	7	Truông Ôi	Tây Thuận	Tây Sơn	15			có	không		không	có	nt	nt		không	1984					nt	HTXNN
	8	Lỗ Ôi	Bình Thành	Tây Sơn	42			có	không		không	có	nt	nt		không	1978;	30				nt	HTXNN
	9	Hóc Thánh	Bình Tường	Tây Sơn	14			có	không		không	có	nt	nt		không	1983					nt	HTXNN
	10	Hóc Rộng	Bình Tường	Tây Sơn	15			có	không		không	có	nt	nt		không		42,15				nt	HTXNN
	11	Bàu Làng	Bình Tường	Tây Sơn	5			có	không		không	có	nt	nt		không	1983					nt	HTXNN
	12	Đập Làng	Tây An	Tây Sơn	18			có	không		không	có	nt	nt		không	1989					nt	HTXNN
	13	Bàu Năng	Bình Tân	Tây Sơn	24			có	không		không	có	nt	nt		không	1985					nt	HTXNN
	14	Đồng Đo	Tây Xuân	Tây Sơn	20			có	không		không	có	nt	nt		không	1989					nt	HTXNN
	15	Hóc Bông	Tây Xuân	Tây Sơn	20			có	không		không	có	nt	nt		không	1989					nt	HTXNN
	16	Ông Chánh	Vĩnh An, Tây Sơn	Tây Sơn	8			có	không		không	có	nt	nt		không						nt	HTXNN
	17	Thủy Dẻ	Tây Xuân	Tây Sơn	20			có	không		không	có	nt	nt		không		50,76				nt	HTXNN
	18	Rộc Đàng	Bình Thành	Tây Sơn	20			có	không		không	có	nt	nt		không						nt	HTXNN
VIII	3	Huyện Vĩnh Thạnh																					
	1	Ông Vị	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	3			có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không	1991					nt	HTXNN
	2	Bàu Làng	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	4			có	không		không	có	nt	nt		không	1988					nt	HTXNN
	3	Bàu Trưng	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	2			có	không		không	có	nt	nt		không	1992					nt	HTXNN
IX	1	Trung tâm giống nông nghiệp																					
		Hóc Lách	Mỹ Châu	Phù Mỹ				có	không		không	có	nt	Đang thực hiện		không	2004; 2007					nt	Trung tâm giống Nông nghiệp
	160	Tổng cộng																					

II ĐẬP DÂNG: H≥ 5m

TT	SL	Tên đập dâng	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m)	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm	Địa điểm theo huyện	Nhiệm vụ công trình			Đăng ký an toàn đập	Quy trình vận hành	Quy trình vận hành cửa van	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa	PA ứng phó thiên tai	PA ứng phó tình huống khẩn cấp	PA bảo vệ đập	Bản đồ ngập lụt hạ du đập	Cắm mốc bảo vệ	Năm XD/ sửa chữa, nâng cấp	Báo cáo thủy văn					Đơn vị quản lý
					F tưới (ha/vụ)	Cấp nước (m3)	Phát điện (MW)											Mực nước cao nhất (m) đạt MNDBT	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Tổng lượng lũ (10^6m^3)	Thời gian xuất hiện	
1	1	Văn Phong	Bình Tường	Tây Sơn	10.815		6,6	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Có	2009	25,71	3.514	3.514	768	2016	Công ty TNHH Khai thác CTTL
2	1	Lại Giang	Bồng Sơn	Hoài Nhơn	5.000			Có	Có	Có	Có	Đang thực hiện	Đang thực hiện	Đang thực hiện	Không	Đang thực hiện	1986/2002	10,00	2.240	2.240	436	2016	nt
3	1	Ngăn mặn sông Lại Giang	Hoài Mỹ	Hoài Nhơn		ngăn mặn		Đang thi công									2018						nt
4	1	Cây Gai	Cát lâm	Phù Cát	1.454			Đang thực hiện	Không	Không	Có	Có	Đang thực hiện	Đang thực hiện	Không	Đang thực hiện	2010	26,00	830	830	12	2016	nt
5	1	Cây Ké	Cát Tài	Phù Cát	1.675			nt	Không	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	2010	8,60	881	881	32	2016	nt
6	1	Trà Ổ	Mỹ Đức	Phù Mỹ		ngăn mặn		nt	Không	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	2010	3,30	202	202	5	2016	nt
7	1	Bảy Yển	Nhơn Khánh	An Nhơn	558			nt	Không	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	2003; 2007; 2014	14,80	2.932	2.932	591	2013	nt
8	1	Bình Thạnh	Nhơn Mỹ	An Nhơn	3.935			nt	Không	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	2004	15,30	1.136	1.136	260	2013	nt
9	1	Văn Mối	Cát Chánh	Phù Cát	440	ngăn mặn		nt	Có	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	2014	2,92	1.500	1.500	194	2016	nt
10	1	Thạnh Hòa 1	Nhơn Hòa	An Nhơn	4.202			nt	Không	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	1981	9,68	2.400	2.400	415	2013	nt
11	1	Thông Chín	Phước Lộc	Tuy Phước	2.600			nt	Không	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	1999	6,75	904	904	156	2013	nt
12	1	An Thuận	Phước Thuận	Tuy Phước	976			nt	Có	Không	Có	nt	nt	nt	Không	Đang thực hiện	1984/2018	6,10	950	950	164	2013	nt
13	1	Nha Phu	Phước Hòa	Tuy Phước	350			nt	Có			nt	nt	nt				4,29	310	310	54	2013	nt

Ghi chú: Nếu nội dung đã được thực hiện ghi: có, nếu chưa thực hiện ghi: không, nếu đang thực hiện ghi: đang thực hiện.

PHỤ LỤC 4: BẢNG THỐNG KÊ CÁC HỒ CHỨA BỊ HƯ HỎNG XUỐNG CẤP NĂM 2019

(Kèm Văn bản số 5134/UBND-KT ngày 29 /8/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	SL	Tên hồ chứa	Địa điểm theo xã	Địa điểm theo huyện	Hiện trạng hư hỏng công trình đầu mối																			Số hộ dân bị ảnh hưởng ở hạ du	Tình hình tích nước	Nhu cầu kinh phí sửa chữa nâng cấp (triệu đồng)
					Đập chính									Tràn xả lũ					Cống lấy nước							
					Sạt trượt		Thấm		Hiện trạng thiết bị tiêu nước	Nứt Ngang đập	Nứt Dọc đập	Lớp gia cố		Mức độ hư hỏng		Bể tiêu năng		Khả năng xả lũ	Hỏng thân cống		Thấm qua mang cống	Tiêu năng sau cống bị hỏng	Tình trạng thiết bị			
					Hạ lưu	Thượng lưu	Nhẹ	Nặng				Chưa có	Bị hỏng	Nhẹ	Nặng	Bị xói	Bị vỡ		Nhẹ	Nặng						
(1)	26	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
A	**8**	**Hồ chứa nước: $H_đ$≥15m hoặc Wtrữ ≥3 triệu m^3 hoặc 10m ≤ $H_đ$ <15 m và $L_{đập}$ ≥ 500m hoặc 10m ≤ $H_đ$ <15 m và tràn có lưu lượng xả ≥2000 m^3/s**																								**107.000**
1	1	Cây Thích	Phước Thành	Tuy Phước	X	X		X	Bị tắc	0	0	X		X		X		TKN		X	X	X	Vận hành khó khăn		2	12.000
2	1	Đá Bàn	Mỹ An	Phù Mỹ	X	X		X		0	0	X			X	X		TKN					nt		2	20.000
3	1	Hóc Nhạn	Mỹ Thọ	Phù Mỹ	X	X		X	Không có	0	0	X						TKN		X	X	X	nt		2	15.000
4	1	Tà Niêng	Vĩnh Quang	Vĩnh Thạnh			X		Hoạt động tốt	0	0		X		X			TKN					nt		2	5.000
5	1	Hóc Cau	Hoài Đức	Hoài Nhơn	X	X		X	Không có	0	0	X			X			TKN					nt		2	10.000
6	1	Sông Vố (đập bê tông)	An Tân	An Lão			X			0	0							TKN					nt		2	20.000
7	1	Suối Sổ	Mỹ Phong	Phù Mỹ					Không có	0	0							TKN					nt		1	15.000
8	1	Đập Lồi	Mỹ Hoà	Phù Mỹ	X			X	Không có	0	0				X			TKN					nt		2	10.000
B	**6**	**Hồ chứa nước: 10m ≤ $H_đ$ <15 m (trừ trường hợp $L_{đập}$ ≥500m, $Q_{tràn}$ <2000 m^3/s) hoặc 0,5 triệu m^3 ≤ Wtrữ < 3 triệu m^3**																								**99.000**
1	1	Hóc Hảo	Ân Phong	Hoài Ân	X	X	X		Không có	0	0	X			X			TKN					Vận hành khó khăn			17.000
2	1	Nhà Hố	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	X	X		X	Không có	0	0	X			X	X		TKN		X	X		nt	630	2	20.000
3	1	Hố Chuối	Ân Thạnh	Hoài Ân	X	X		X	Không có	0	0	X			X	X		TKN		X	X		nt		2	15.000
4	1	Đồng Quang	Ân Nghĩa 3	Hoài Ân	X	X		X	Không có	0	0	X			X	X		TKN		X	X		nt		2	15.000
5	1	Đá Vàng	Phước Thành	Tuy Phước	X	X		X	Không có	0	0	X			X	X		TKN		X	X		nt		2	12.000
6	1	Hóc Đèo	Tây Giang	Tây Sơn	X	X		X	Không có	0	0	X			X	X		TKN		X	X		nt		2	20.000
C	**12**	**Hồ chứa nước: 5m ≤ $H_đ$ <10m hoặc 0,05 ≤ $W_{trữ}$ <0,5 triệu m^3**																					nt			**117.000**
1	1	Hố Trạnh	Mỹ Chánh	Phù Mỹ	X	X		X	Không có	0	0		X		X	X		TKN		X	X		nt	750	2	10.000
2	1	Suối Mây	Canh Thuận	Vân Canh	X	X		X	Không có	0	0	X			X	X		TKN		X	X		nt		3	10.000
3	1	Đá Bàn	Cát Hải	Phù Cát	X	X		X	Không có	0	0	X			X	X		TKN		X	X		nt		3	10.000

4	1	Lòng Bong	Bồng Sơn	Hoài Nhơn					Không có	0	0	x			x	x		TKN					nt		2	4.000
5	1	Hóc Dài (mới bổ sung)	Hoài Đức	Hoài Nhơn	x	x	x		Không có	0	0	x			x			TKN					nt		2	8.000
6	1	Cây Me	Mỹ Thành	Phù Mỹ	x	x	x		Không có	0	0	x			x			TKN					nt	740	2	15.000
7	1	Dốc Đá	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	x	x		x	Không có	0	0	x			x			TKN		x			hư hỏng	570	2	10.000
8	1	Hóc Mẫn	Mỹ Quang	Phù Mỹ	x	x	x		Không có	0	0	x			x			TKN					Vận hành khó khăn		2	15.000
9	1	Hóc Xoài	Mỹ Trinh	Phù Mỹ	x	x	x		Không có	0	0	x			x			TKN					nt	480	2	15.000
10	1	Suối Cầu	Canh Hiển	Vân Canh	x	x	x		Không có	0	0	x			x			TKN					nt		2	10.000
11	1	Bàu Năng	Bình Tân	Tây Sơn	x	x	x		Không có	0	0	x			x			TKN					nt		2	5.000
12	1	Lỗ Ôi	Bình Thành	Tây Sơn	x	x	x		Không có	0	0	x			x			TKN					nt		2	5.000
D		**Tổng cộng**																								**323.000**

Ghi chú: Cột (8) - Hiện trạng thiết bị tiêu nước: "hoạt động tốt", "bị tắt" hoặc "không có";

Cột (17) Đánh giá khả năng xả lũ theo quy chuẩn chống lũ hiện hành (QCVN 04-05:2012): Thiếu khả năng xả lũ:"TKN", đảm bảo khả năng xả lũ: "ĐKN";

Cột (23) Số dân bị ảnh hưởng ở hạ du trong trường hợp xảy ra sự cố vỡ đập (theo kết quả tính toán xây dựng bản đồ ngập lụt, theo điều tra thực tế, vết lũ, tài liệu

Cột (24) Tình hình tích nước ghi theo các mức: Tích nước bình thường: "1"; Tích nước hạn chế: "2"; Không tích nước: "3". Trong đó

- "Tích nước bình thường": Là các hồ chứa tồn tại những hư hỏng nhưng không có nguy cơ mất an toàn và vẫn được tích nước bình thường.
- "Tích nước hạn chế": Là các hồ hư hỏng nặng, không đảm bảo tích nước theo thiết kế.
- "Không tích nước": Là các hồ hư hỏng nặng có nguy cơ mất an toàn cao không được phép tích nước./.

PHỤ LỤC 5: BÁO CÁO THỦY VĂN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Văn bản số 4434/UBND-KT ngày 29 /8/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Báo cáo thủy văn							
			Mực nước cao nhất (m)	Thời gian xuất hiện	Dòng chảy lớn nhất về hồ (m^3/s)	Thời gian xuất hiện	Lưu lượng đỉnh lũ (m^3/s)	Thời gian xuất hiện	Tổng lượng lũ (10^6 m^3)	Thời gian xuất hiện
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	**Hồ chứa nước: Hđ≥15m hoặc Wtrữ≥3 triệu m3 hoặc 10m≤Hđ<15m và Lđập≥500m hoặc 10m≤Hđ<15m và tràn có lưu lượng xả ≥2000m3/s**									
1	Núi Một	Nhơn Tân, An Nhơn	45,52	16h00, 16/12/2016	429,67	14h00, 15/12/2016	429,67	14h00, 15/12/2016	55,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
2	Thuận Ninh	Bình Tân, Tây Sơn	68,60	18h30, 15/12/2016	525,82	17h45, 15/12/2016	525,82	17h45, 15/12/2016	41,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
3	Hội Sơn	Cát Sơn, Phù Cát	69,35	14h15, 15/12/2016	1566,00	12h45, 15/12/2016	1566,00	12h45, 15/12/2016	34,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
4	Suối Tre	Cát Lâm, Phù Cát	84,40	13h30, 15/12/2016	81,00	13h30, 15/12/2016	81,00	13h30, 15/12/2016	4,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
5	Long Mỹ	Phước Mỹ, Quy Nhơn	30,48	1h00, 4/12/2017	20,62	7h00, 1/12/2016	20,62	7h00, 1/12/2016	4,00	7h00, 30/11/2016 đến 7h, 8/12/2016
6	Định Bình	Vĩnh Hảo, Vĩnh Thạnh	94,06	20h00, 15/12/2016	3672,00	11h15, 15/12/2016	3672,00	11h15, 15/12/2016	586,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
7	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thạnh	61,95	10h00, 11/12/2016	144,00	13h00, 15/12/2016	144,00	13h00, 15/12/2016	8,50	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
8	Hà Nhe	Vĩnh Hòa, Vĩnh Thạnh	68,90	19h00, 11/12/2016	37,02	14h00, 15/12/2016	37,02	14h00, 15/12/2016	5,21	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
9	Quang Hiển	Canh Hiển, Vân Canh	61,18	13h00, 1/12/2016	16,69	7h00, 17/12/2016	16,69	7h00, 17/12/2016	5,70	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
10	Vạn Hội	An Tín, Hoài Ân	43,98	17h00, 15/12/2016	80,00	17h00, 15/12/2016	80,00	17h00, 15/12/2016	11,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
11	Cần Hậu	Hoài Sơn, Hoài Nhơn	191,30	7h00, 01/12/2016	52,62	7h00, 03/12/2016	52,62	7h00, 03/12/2016	19,00	7h00, 30/11/2016 đến 7h, 8/12/2016
12	Tà Niêng	Vĩnh Thuận, Vĩnh Thạnh	79,60	4h00, 15/12/2016	110,00	4h00, 15/12/2016	110,00	4h00, 15/12/2016	17,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
13	Suối Đuốc	Canh Hiệp, Vân Canh	51,55	7h00, 26/01/2017	24,36	7h, 16/12/2016	24,36	7h, 16/12/2016	8,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
14	Trong Thượng	An Trung, An Lão	91,70	7h00, 01/12/2016	31,47	7h00, 01/12/2016	31,47	7h00, 01/12/2016	11,00	7h00, 30/11/2016 đến 7h, 8/12/2016
15	Ông Lành	Canh Vinh, Vân Canh	31,45	10h00, 1/12/2016	16,50	7h00, 1/12/2016	16,50	7h00, 1/12/2016	2,00	7h00, 30/11/2016 đến 7h, 8/12/2016
II	**Hồ chứa nước: 10m≤Hđ<15m (trừ trường hợp Lđập≥500m, Qtràn<2000m3/s) hoặc 0,5 triệu m3≤Wtrữ<3 triệu m3**									
1										
III	**Hồ chứa nước: 5m≤Hđ<10m hoặc 0,05≤Wtrữ<0,5 triệu m3**									
1										
IV	**Đập dâng: H≥5m**									

1	Đập Văn Phong	Bình Tường, Tây sơn	25,71	9h00, 16/12/2016	3.514,20	8h30, 16/12/2016	3.514,20	8h30, 16/12/2016	768,00	7h00, 12/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
2	Đập Lại Giang	Bồng Sơn, Hoài nhơn	10,00	22h00, 15/12/2016	2.239,93	1h00, 16/12/2016	2.239,93	1h00, 16/12/2016	436,00	22h00, 15/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
3	Đập Ngăn mặn sông Lại Giang	Hoài Mỹ, Hoài Nhơn								Đang thi công
4	Đập Cây Gai	Cát lâm, Phù cát	26,00	14h15,15/12/2016	830,00	14h15, 15/12/2016	830,00	14h15,15/12/2016	11,952	14h15, 15/12/2016 đến 20h, 15/12/2016
5	Đập Cây Ké	Cát Tài, Phù Cát	8,60	20h00, 15/12/2016	881,00	20h00, 15/12/2016	881,00	20h00,15/12/2016	31,716	20h,15/12/2016 đến 7h00, 16/12/2016
6	Đập Trà Ổ	Mỹ Đức, Phù Mỹ	3,30	23h, 16/12/2016	202,00	23h, 16/12/2016	202,00	23h, 16/12/2016	5,09	23h,16/12/2016 đến 7h00, 17/12/2016
7	Đập Bảy Yền	Nhơn Khánh, An Nhơn	14,80	23h, 15/11/2013	2.932,00	23h, 15/11/2013	2.932,0	23h, 15/11/2013	591,0	23h, 15/11/2013 đến 17h, 19/11/2013
8	Đập Bình Thạnh	Nhơn Mỹ, An Nhơn	15,30	23h, 15/11/2013	1.136,00	23h, 15/11/2013	1.136,0	23h, 15/11/2013	260,0	23h, 15/11/2013 đến 17h, 19/11/2013
9	Đập Văn Mối	Cát Chánh, Phù Cát	2,92	19h, 16/12/2016	1.500,00	19h, 16/12/2016	1.500,0	19h, 16/12/2016	194,0	19h, 16/12/2016 đến 7h, 18/12/2016
10	Đập Thạnh Hòa 1	Nhơn Hòa, An Nhơn	9,68	05h, 16/11/2013	2.400,00	05h, 16/11/2013	2.400,00	05h, 16/11/2013	415,00	05h, 16/11/2013 đến 5h 20/11/2013
11	Đập Thông Chín	Phước Lộc, Tuy Phước	6,75	05h, 16/11/2013	904,00	05h, 16/11/2013	904,00	05h, 16/11/2013	156,00	05h, 16/11/2013 đến 5h 20/11/2013
12	Đập An Thuận	Phước Thuận, Tuy Phước	6,10	08h, 16/11/2013	950,00	08h, 16/11/2013	950,00	08h, 16/11/2013	164,00	08h, 16/11/2013 đến 8h 20/11/2013
13	Đập Nha Phu	Phước Hòa, Tuy Phước	4,29	11h, 16/11/2013	310,00	11h, 16/11/2013	310,00	11h, 16/11/2013	54,00	11h, 16/11/2013 đến 11h 20/11/2013

Ghi chú: Nội dung báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP:

- Đối với đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt, lớn: Mực nước cao nhất trong hồ chứa nước; dòng chảy lũ lớn nhất về hồ chứa nước, thời gian xuất hiện, lưu lượng đỉnh lũ, tổng lượng lũ.
- Đối với đập, hồ chứa vừa, nhỏ: Mực nước cao nhất trong hồ chứa.